

NHIỀU TÁC GIẢ
THANH THỦY dịch

TAM TỰ KINH

三字經

BÁCH GIA TÍNH

百家姓

THẦN ĐỒNG THI

神童詩

THIÊN TỰ VĂN

千字文



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

NHIỀU TÁC GIẢ

THANH THỦY

Dịch

TAM TỰ KINH

三字經

BÁCH GIA TÍNH

百家姓

THẦN ĐÔNG THI

神童詩

THIÊN TỰ VĂN

千字文

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

LỜI NÓI ĐẦU

"*Tam tự kinh*" do Vương Ứng Lâm thời Nam Tống sáng tác, là sách học võ lòng thời xưa. Lời văn gãy gọn hài hòa, trong sáng lưu loát, đơn giản dễ hiểu, giúp ghi nhớ tốt. Sách xuất hiện từ lâu, lưu truyền rộng rãi, nội dung coi trọng giáo dục, kể nhiều chuyện lịch sử. Ngày nay vẫn có thể để tham khảo.

Tác giả "*Bách gia tính*" hiện vẫn chưa rõ là ai. Sách xuất hiện vào những năm đầu thời Bắc Tống.

"*Thần đồng thi*" do Uông Chu thời Bắc Tống biên soạn.

"*Thiên tự văn*" do Chu Hưng Tự thời Nam triều sáng tác. "*Thiên tự văn*" ghi chép chuyện lịch sử, bắt đầu từ Thái Viêm cho đến cuối đời Thanh. Sách này có ghi thêm bốn kiểu chữ để độc giả tập đọc cho quen lối viết "Chân, Thảo, Triện, Lệ".

Người dịch

三字經

TAM TỰ KINH

人之初，性本善。性相近，習
Nhân chi sơ tính bản thiện. Tính tương cận tập
 相遠。苟不教，性乃遷。教之道，
tương viễn. Cẩu bất giáo, tính nãi thiên. Giáo chi đạo,
 貴以專。昔孟母，擇鄰處^①。子不
quý dĩ chuyên. Tích Mạnh Mẫu trạch lân xứ. Tử bất
 學，斷機杼^②，竇燕山，有義方，教
học, đoạn cơ trũ, Đâu Yên Sơn, hữu nghĩa phương, giáo
 五子，名俱揚。養不教，父之過。
ngũ tử, danh cụ dương. Dưỡng bất giáo, phụ chi quá.
 教不嚴，師之惰。
giáo bất nghiêm. Sư chi dọạ.

TAM TỰ KINH

Dịch nghĩa:

Phàm con người lúc ban đầu, cái tính vốn thiện. Thiên tính vốn không khác xa nhau mấy, chỉ vì chịu ảnh hưởng hoàn cảnh môi trường xung quanh mới có sự khác nhau. Nếu như không thi hành giáo dục, thiên tính sẽ biến chuyển. Về nguyên tắc giáo dục, đầu tiên quý ở sự chuyên cần. Mẹ Mạnh Tử chọn nhà gần trường học để Mạnh Tử tập lễ đọc thư. Mạnh Tử không biết nỗ lực cầu học, bà mẹ bèn chặt gãy khung cửi và thoi dệt để cảnh tỉnh Mạnh Tử. Hay như ông Đậu Vũ Quân thời Ngũ đại có thể biết phép tắc lễ nghĩa, dạy bảo năm đứa con đều trở thành nhân kiệt tiếng tăm lừng lẫy vào thời đó. Nuôi con mà không dạy dỗ, đó là lỗi của người cha. Thầy dạy mà chẳng nghiêm chỉnh, ấy là lỗi nơi thầy.

Chú thích:

① *Tích Mạnh Mẫu:* Mạnh Tử mất cha từ nhỏ, nhà gần phường mổ, Mạnh Tử học việc mua bán giết mổ. Bà mẹ nói đất này không thể để con ở, bèn dời đi. Ở gần phường mai táng, Mạnh Tử học việc chôn cất khóc lóc. Bà mẹ nói đất này cũng không thể để con ở, lại lần nữa dời nhà và đến gần trường học. Mạnh Tử học lễ nghĩa, sớm tối không ngừng. Bà mẹ nói đất này có thể giáo dục con, bà định cư ở đó.

② *Từ bắt học:* Mạnh Tử học ở nhà thầy, một ngày kia chán học mới trở về nhằm lúc bà mẹ đang dệt cửi, bà mẹ liền cầm dao chặt đứt khung cửi. Mạnh Tử hoảng sợ quì mà hỏi duyên cớ. Bà mẹ nói: "Con đọc sách giống như mẹ dệt vải. Mẹ chấp từng sợi thành từng tác, từng tác thành từng thước, ngày ngày không ngừng mới có thể thành tấm vải dài dùng được. Đạo học cũng phải ngày ngày không ngừng mới có thể thành tài. Nhưng con lười biếng bỏ học có khác gì tấm vải dệt chưa xong mà tự chặt khung cửi đi". Mạnh Tử tỉnh ngộ, từ đó trở nên siêng học.

Tiết trên bàn về cốt lõi của giáo dục và tiến hành giáo dục.

子不學，非所宜。幼不學，老
Tử bất học, phi sở nghi. Ấu bất học, lão.
 何爲？玉不琢，不成器。人不學，
hà vi? ngọc bất trác bất thành khí. Nhân bất học,
 不知義。爲人子，方少時，親師
bất tri nghĩa. Vi nhân tử, phương thiếu thời, thân sư
 友，習禮儀。香九齡，能溫席。孝
hữu, tập lễ nghi. Hương cửu linh, năng ôn tịch. Hiếu
 子親，所當執。融四歲，能讓梨。
vụ thân, sở đáng chấp. Dung tứ tuế, năng nhượng lê.
 悌于長，宜先知。首孝弟，次見
Đệ vu trưởng, nghi tiên tri. Thủ hiếu đệ, thứ kiến
 聞。知某數，識某文。一而十，十
văn, tri mô số, thức mô văn. Nhất nhi thập, thập
 而百，百而千，千而萬，三才者，
nhị bách, bách nhi thiên, thiên nhi vạn, tam tài giả,
 天地人。三光者，日月星。三綱
thiên địa nhân. Tam quang giả, nhật nguyệt tinh. Tam cương
 者⁽¹⁾，君臣義，父子親，夫婦順。
giả quân thần nghĩa, phụ tử thân, phu phụ thuận.

Dịch nghĩa:

Trẻ con chẳng học chẳng phải lẽ. Lúc trẻ không học, lớn lên sẽ làm được việc gì. Cho dù đá quý ngọc đẹp mà không trau

TAM TỰ KINH

chuột, đẽo gọt thì làm sao thành món đồ. Người có tài chẳng được giáo dục không tài nào biết lễ nghĩa. Phận làm con, lúc trẻ nên gần thầy hiền, kết giao bạn tốt, học tập lễ nghi. Hoàng Hương thời Đông Hán mới chín tuổi, mùa hạ nóng nực thì quạt cho cha mẹ được mát, xua đuôi muỗi. Ngày đông lạnh lẽo lấy thân mình ủ ấm chăn gối của cha mẹ. Người thời nay tuy không cần làm ấm chiếu nhưng hiếu với song thân là điều người nên thực hiện. Khổng Dung thời Đông Hán mới 4 tuổi, khi có người cho một giỏ trái lê, các anh giành lấy trái lê, Khổng Dung lấy sau cùng, chọn trái nhỏ nhất. Em nhỏ phải cung kính anh cả, là cái lý hữu ái, khiêm nhượng, cần phải học cho sáng tỏ. Đạo lý quan trọng nhất của con người là hiếu với cha mẹ và cung kính huynh trưởng. Thứ hai phải nghe nhiều rộng rãi, biết việc xưa nay, ở trong ở ngoài. Ngoài ra còn phải học biết số, biết tên. Từ số một đến số mười, từ số mười đến số trăm, từ số trăm đến số ngàn, từ số ngàn đến số vạn. “Tam tài” mà người xưa bàn đến là trời, đất và người; “tam quang” là mặt trời, mặt trăng, các vì sao; “tam cương” là vua tôi có trung ái, cha con thân nhau, vợ chồng hòa thuận.

Chú thích:

① *Cương*: Nghĩa gốc là cái rương lưới, nghĩa dẫn thân là bộ phận quan trọng nhất.

曰 春 夏, 曰 秋 冬, 此 四 時, 運

Viết xuân hạ, viết thu đông, thứ tứ thời, vận

不 窮. 曰 南 北, 曰 西 東, 此 四 方,

bất cùng. Viết, nam bắc, viết tây đông, thứ tứ phương,

應·乎·中·。曰·水·火·，木·金·土·，此·五
 ứng hò trung. Viêt thủy hỏa, mộc kim thổ, thử ngũ
 行·，本·乎·數·。曰·仁·義·，禮·智·信·，此·
 hành, bản hò số. Viêt nhân nghĩa, lễ trí tín, thử
 五·常·，不·容·紊·。稻·梁·菽·，麥·黍·稷·
 ngũ thường bất dung vẩn. Đạo lương thục, mạch thử tặc
 此·六·谷·，人·所·食·。馬·牛·羊·，雞·犬·
 thử lục cốc, nhân sở thực. Mã ngưu dương, kê khuyển
 豚·，此·六·畜·，人·所·飼·。曰·喜·怒·，曰·
 thi, thử lục súc, nhân sở tự. Viêt hỉ nộ, viêt
 哀·懼·，愛·惡·欲·，七·情·具·。匏·土·革·，
 ai cụ, ái ó dục, thất tình cụ. Bào thổ cách,
 木·石·金·，絲·與·竹·，乃·八·音·。高·曾·
 mộc thạch kim, ty dũ trúc, nãi bát âm. Cao tăng
 祖·，父·而·身·，身·而·子·，子·而·孫·。自·
 tổ, phụ nhi thân, thân nhi tử, tử nhi tôn. Tự
 子·孫·，至·玄·曾·，乃·九·族·，人·之·倫·。
 tử tôn, chí huyền tăng, nãi cửu tộc, nhân chi luân.
 父·子·息·，夫·婦·從·。兄·則·友·，弟·則·
 Phụ tử tức, phu phụ tòng. Huynh tặc hữu, đệ tặc

TAM TỰ KINH

恭。長幼序，友與朋。君則敬，臣

cung. Trưởng ấu tự. hữu dũ bằng. Quân tắc kính. thần

則忠。此十義，人所同。

tắc trung. Thử thập nghĩa nhân sở đồng.

Dịch nghĩa:

Xuân hạ thu đông, một năm có 4 mùa, xoay vần tuần hoàn không cùng. Đông Tây Nam Bắc đó là bốn phương, đều ứng với ở giữa. Ngũ hành Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, bao quát cả vạn vật đất trời. Thuyết ngũ thường Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín, bắt nguồn từ bản tính của con người, không nên làm cho rối loạn. Đạo, lương, thúc, mạch, thữ, tắc đó là 6 loại lương thực, là lương thực của người dân Trung Quốc. Sáu loại gia súc ngựa, trâu, dê, gà, chó và lợn, mọi người nuôi dưỡng để cày bừa, làm thực phẩm và vận chuyển giao thông. Mừng, giận, bi thương, sợ, yêu, ghét, ham muốn, đó là bảy thái độ tình cảm mà mỗi một người đều có. Tám loại vật liệu bầu, đất, da, gỗ, đá, kim, tơ, trúc chế tạo dụng cụ âm nhạc, gọi là bát âm. Ông sơ, ông cố, ông nội, cha, đến mình, đến con, đến cháu, đến chắt tức là chín đời trong họ, hợp làm cửu tộc. Cửu tộc có già, trẻ, thân, sơ đều phải hòa mục yêu kính lẫn nhau, đó là đạo lý nhân luân. Cha con thì có ơn, vợ chồng thì thỏa thuận phục tòng. Anh thì yêu quý em, em thì cung kính anh. Người lớn, kẻ nhỏ, gặp việc nên cứ theo tôn ti trật tự mà làm. Giữa bạn bè thành tín là quan trọng. Vua thì phải kính trọng quốc sự, quân thần thì phải tận tâm tận lực với chức phận. Phụ tử, tử hiếu, phụ xướng, phụ tùy, huynh ái, đệ cung, quân kính, thần trung, bằng nghị, hữu tín, đó là mười nghĩa, mọi người phải tuân theo.

Tiết hai ở trên, bàn về cốt lõi của tri thức và đạo lý cần phải học.

凡訓蒙，須講究，詳訓話，明
Phàm huấn mông, tu giảng cứu, tường huấn cổ, minh
 句讀^①，爲學者，必有初，"小學"終，
câu độc. Vì học giả, tất hữu sơ, "Tiểu học" chung,
 至"四書"。"論語"者，二十篇，群弟
chí "Tứ thư". "Luận ngữ" giả, nhị thập thiên, quần đệ
 子，記嘉言。"孟子"者，七篇止，講
ử, ký gia ngôn. "Mạnh Tử" giả, thất thiên chỉ, giảng
 道德，說仁義。作"中庸"，子思筆，
đạo đức, thuyết nhân nghĩa. Tác "Trung Dung" Tử Tư bút,
 "中"不偏，"庸"不易。作"大學"，乃曾
"Trung" bất thiên, "Dung" bất dịch. Tác "Đại học", nãi Tăng
 子，自修齊，至平治。"孝經"通，"四
Tử, tự tu tề, chí bình trị. "Hiếu kinh" thông, "Tứ
 書"熟，如"六經"，始可讀。
thư" thục, như "Lục kinh", thủy khả độc.

Dịch nghĩa:

Phàm là dạy dỗ trẻ thơ phải giảng giải xem xét, giải thích tường tận nghĩa của chữ, nói rõ dấu ngắt trong từng câu. Sự nghiệp học hành phải tiến dần từng bước, phải học từ chỗ ban đầu, nên bắt đầu bằng sách "Tiểu học" do Chu Hi thời Nam Tống viết. Sau khi học xong sách "Tiểu học" kế đó học sách "Tứ thư" do

TAM TỰ KINH

Chu Hi viết. Sách "Luận ngữ" có hai mươi chương, do học trò Khổng Tử ghi chép lại những lời nói của Khổng Tử. Sách "Mạnh Tử" do Mạnh Tử sáng tác gồm 7 chương, giảng về "đạo" mà người người phải tuân hành, cái "dức" mà các bậc thánh hiền đã đạt được qua hoạt động thực tiễn, và nhân từ bác ái, hành động thích hợp. Còn có sách "Trung Dung" do Tử Tư cháu Khổng Tử làm ra. "Trung" nghĩa là chẳng thiên lệch, "dung" nghĩa là chẳng đối. Tác giả sách "Đại học" là Tăng Sâm học trò của Khổng Tử. Sách giảng về tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Sách "Hiếu kinh" ghi chép những đạo lý mà Khổng Tử trả lời Tăng tử về chữ "hiếu", sách này đã thông, "Tứ thư" đã thuộc, rồi mới có thể đọc "Lục kinh".

"詩""書""易", "禮""春秋", 號 "六 經", 當
"Thi" "Thư" "Dịch" "Lễ" "Xuân thu", hiệu "Lục kinh" đương
講 求. 有 "連 山", 有 "歸 藏", 有 "周 易",
giảng cầu. Hữu "Liên sơn", hữu "Quy tàng", hữu "Chu dịch".
三 易 詳. 有 典 謨, 有 訓 誥, 有 誓
tam dịch tường. Hữu điển mô, hữu huấn cáo, hữu thệ
命, "書" 之 奧^①. 我 周 公, 作 "周 禮", 著
mệnh "Thư" chi áo. Ngã Chu Công, tác "Chu lễ", trước
六 官, 存 治 體, 大 小 戴, 注 "禮 記",
lục quan, tồn trị thể, Đại Tiểu Đái, chú "Lễ ký".
述 聖 言, 禮 樂 備. 曰 國 風, 曰 雅
thuật thánh ngôn, lễ nhạc bị. Việt Quốc Phong, viết Nhã

頌, . 號 四 詩, 當 諷 詠. 詩 既 亡, "春
lung. hiệu tứ thi, đương phúng vịnh. Thi ký vong, "Xuân
 伏" 作, 寓 褒 貶, 別 善 惡. 三 傳 者,
thu" tác, ngụ bao biếm, biệt thiện ác. Tam truyện giả,
 有 "公羊", 有 "左氏", 有 "谷梁".
liu "Cồng Dương", hữu "Tả thị", hữu "Cốc Lương".

Dịch nghĩa:

Sách "Kinh Thi", "Thượng thư", "Kinh dịch", "Lễ ký", "Xuân thư" gọi là "Lục kinh" (bao gồm "Kinh Nhạc" nhưng "Kinh Nhạc" đã mất từ lâu), phải nghiên cứu. Bàn đến "Kinh Dịch" nhà Hạ có "Liên Sơn", nhà Thương có "Qui Tàng", nhà Chu có "Chu Dịch", ba loại kinh dịch này, nội dung tường tận. "Thượng thư" là tài liệu ghi chép chính trị, lịch sử 4 triều đại Ngu, Hạ, Thương, Chu, từng chương được gọi tên bằng điển, mô, huấn, cáo, thệ, mệnh, đạo lý trong đó cao xa, văn chương tuyệt tác. Tương truyền Chu Công làm sách "Chu Lễ", có thiên quan, địa quan, xuân quan, hạ quan, thu quan, đông quan, bảo tồn chế độ chính trị nhà Chu. Đái Đức thời Tây Hán tập hợp những lời bàn luận lễ nhạc của người trước làm thành sách, gọi là "Đại Đái lễ ký". Sau đó Đái Thánh san định, gọi là "Tiểu Đái lễ ký" gọi tắt là "Lễ ký". Trong sách ghi chép lời nói của Khổng Tử, phần nhiều có liên quan đến lễ nhạc. Trong "Kinh Thi", "Quốc phong" là ca dao dân gian, "Đại nhã", "Tiểu nhã" là do các quan trong triều sáng tác, "Tụng" là nhạc chương dùng để cúng tế nơi tông miếu, tông cộng có 4 loại lớn, học trò thường xuyên ngâm vịnh. "Kinh Thi" ca tụng thành tựu vương gia đời Tây Chu, sau đó nhà Tây Chu diệt vong, dời về phía đông,

TAM TỰ KINH

vương nghiệp suy bại, không thể xuất hiện “*Kinh Thư*” mới, thế là Khổng Tử căn cứ theo lịch sử nước Lỗ làm ra sách “*Xuân Thu*”, gởi gắm chủ trương chính trị của ông, ngụ ý khen chê, phân biệt trái phải thiện ác. “*Truyện*” giải thích “*Xuân Thu*” chủ yếu có ba bộ: “*Công Dương truyện*”, “*Tả truyện*”, “*Cốc Lương truyện*”.

Chú thích:

① *Điện*: kinh điển. *Mô*: mưu hoạch. *Huấn*: giáo huấn. *Cáo*: chiếu cáo. *Thệ*: lời kết thúc. *Mệnh*: mệnh lệnh.

經既明，方讀子。撮其要，記
Kinh ký minh, phương độc tử. Toát kỳ yếu, ký
其事。五子者，有荀，揚，文中子，
kỳ sự. Ngũ tử giả, hữu Tuân, Dương, Văn Trung Tử.
乃老，莊。經子通，讀諸史，考世
nãi Lão, Trang. Kinh tử thông, độc chư sử, khảo thế
系，知終始。自羲，農，至黃帝，號
hệ, tri chung thủy. Tự Hi, Nông, chí Hoàng Đế, hiệu
三皇，居上世，唐，有虞，號二帝，
Tam Hoàng, cư thượng thế, Đường Hữu Ngụ, hiệu Nhị Đế.
相揖遜，稱盛世。夏有禹，商有
tương ấp t逊, xưng thịnh thế. Hạ Hữu Vũ, Thương Hữu
湯，周文武，稱三王。夏傳子，家
Thang, Chu Văn Vũ, xưng Tam Vương. Hạ truyền tử, gia

人下, 四百載, 遷夏社. 湯伐夏,
thiên hạ, tứ bách tải, thiên hạ xã. Thang phạt Hạ,
 國號商, 六百載, 至紂亡. 周武
quốc hiệu Thương, lục bách tải, chí Trụ vong. Chu Vũ
 王, 始誅紂, 八百載, 最長久.
Vương, thủy tru Trụ, bát bách tải, tối trường cửu.

Dịch nghĩa:

“Tứ thư”, “Ngũ kinh” đã đọc thông mới có thể đọc sách của Bách gia chư tử. Trong sách là những lời chặt chẽ, những sự việc có ích, có thể lựa chọn ghi nhớ. Trong số Bách gia chư tử có năm nhà nổi tiếng nhất là “Tuân Tử”, “Dương Tử”, “Vấn Trung Tử”, “Lão Tử” và “Trang Tử”. Sau khi thông hiểu kinh, tử tiếp tục đọc sách lịch sử, từ đó mà tra khảo hệ thống từng đời của con người, hiểu được ngọn nguồn và cái đã qua của sự kiện. Về Lịch sử Trung Quốc, bây giờ chúng ta biết rằng sớm nhất là Phục Hi vẽ ra bát quái, là sự khởi đầu nền văn minh, cách ngày nay khoảng 7 ngàn năm. Sau đó Thần Nông chế tạo nông cụ, trồng ngũ cốc, là sự khởi đầu nền nông nghiệp. Hoàng Đế đầu tiên tạo may áo quần, định lễ nghi, nền văn minh dần phát triển. Đời sau gọi ba người này là Tam Hoàng, đều ở thời kỳ thượng cổ. Đường Nghiêu, Ngu Thuấn là hai vị vua trong Ngũ Đế, chính quyền và hòa bình đi đôi với nhau, hai người có lễ phép, khiêm nhượng, cung kính, gọi là thời kỳ thái bình thịnh trị. Hạ, Thương, Chu sử sách gọi là Tam Đại. Vua Vũ nhà Hạ, vua Thang nhà Thương, vua Văn vua Võ nhà Chu, gọi là Tam Vương. Thời thượng cổ với chế độ truyền ngôi cho người hiền, đến vua Vũ đời Hạ thay đổi truyền ngôi cho con, lấy thiên hạ làm vật sở hữu. Nhà Hạ được 400 năm thì diệt vong, nền xã tắc về tay nhà Thương. Vua Thang tiến đánh vua

TAM TỰ KINH

Kiệt, lập nên nhà Thương, tồn tại hơn 600 năm, đến đời vua Trụ thì diệt vong, vua Võ nhà Chu giết chết vua Trụ kiến lập vương nghiệp. Từ Tây Chu đến Đông Chu được 800 năm là vương triều dài nhất trong lịch sử Trung Quốc.

周 轍 東, 王 綱 墜, 逞 干 戈, 尚
Chu Triệt Đông, Vương cương trụy, trình can qua, thượng
游 說. 始 春 秋, 終 戰 國, 五 霸 強,
du thuyết. Thủy Xuân Thu, chung Chiến Quốc, ngũ bá cường
七 雄 出. 嬴 秦 氏, 始 兼 并, 傳 二
thất hùng xuất. Doanh Tần thị, thủy kiêm tịnh, truyền Nhị
世, 楚 漢 爭. 高 祖 興, 漢 業 建, 至
Thế, Sở Hán tranh. Cao Tổ hưng, Hán nghiệp kiến, chí
孝 平, 王 莽 篡. 光 武 興, 爲 東 漢,
hiếu bình, Vương Mãng thoán. Quang Vũ hưng, vi Đông Hán,
四 百 年, 終 于 獻. 魏 蜀 吳, 爭 漢
tứ bách niên, chung vu hiến. Ngụy Thục Ngô, tranh Hán
鼎^①. 號 三 國, 迄 兩 晉.
đỉnh. Hiệu Tam Quốc, ngật lưỡng Tấn.

Dịch nghĩa:

Bánh xe nhà Chu lăn dời về Đông, kỷ cương vương nghiệp suy lạc, chư hầu liệt quốc thôn tính tranh giành lẫn nhau, kể sử du thuyết bốn ba khắp nơi. Nửa đời trước Đông Chu gọi là Xuân Thu, nửa đời sau gọi là Chiến Quốc. Thời đại Xuân Thu có Ngũ

Bá; thời đại Chiến Quốc có Thất Hùng. Tần Thủy Hoàng Doanh Chính lần lượt thôn tính các nước chư hầu, thống nhất thiên hạ. Tần Thủy Hoàng bệnh chết, Tần Nhị Thế kế ngôi. Trần Thắng khởi nghĩa, Hạng Vũ, Lưu Bang kế tiếp, trước sau cùng nhau diệt Tần. Hạng Vũ tự xưng là Tây Sở Bá Vương, phong Lưu Bang là Hán Vương, Sở Hán đánh nhau hơn bảy mươi trận. Hạng Vũ chết trận, Lưu Bang lên ngôi hoàng đế, đời sau tôn xưng là Hán Cao Tổ, nhà Tây Hán kiến lập. Đến thời Hán Bình Đế, Vương Mãng cướp ngôi. Hoàng tộc Lưu Tú khởi binh diệt Vương Mãng, lên ngôi hoàng đế, đời sau tôn xưng là Hán Quang Vũ đế, định đô ở Lạc Dương, sử gọi là Đông Hán. Đời Hán tổng cộng hơn 400 năm, đến thời Hiến Đế thì tiêu vong. Thừa tướng Tào Tháo bình định phương Bắc, con là Tào Phi cướp ngôi nhà Hán, quốc hiệu là Ngụy. Hoàng tộc nhà Hán Lưu Bị xưng đế ở Tứ Xuyên, kiến lập nhà Thục Hán. Tôn Quyền thống lĩnh Đông Nam, hiệu là Ngô. Đó là thế chân vạc. Tấn Võ Đế Tư Mã Viêm diệt 3 nước, lập nên nhà Tây Tấn. Về sau di chuyển về Đông Nam, gọi là Đông Tấn.

Chú thích:

① *Định*: tượng trưng quyền lực.

宋齊繼, 梁陳承, 爲南朝, 都
 Tống Tề kế, Lương Trần thừa, vi Nam triều, đô
 金陵. 北元魏, 分東西, 宇文周,
 Kim Lăng. Bắc Nguyên Ngụy, phân Đông Tây. Vũ Văn Chu,
 與高齊. 迨至隋, 一土宇, 不再
 dĩ Cao Tề. Đãi chí Tùy, nhất thổ Vũ, bất tái

傳, 失 統 緒. 唐 高 祖, 起 義 師, 除
truyền, thất thông tự. Đường Cao Tổ, khởi nghĩa sư, trừ
隋 亂, 創 國 基. 二 十 傳, 三 百 載,
đọa loạn, sáng quốc cơ. Nhị thập truyền, tam bách tải,
梁 滅 之, 國 乃 改. 梁 唐 晉, 乃 漢
Lương diệt chi, quốc nãi cải. Lương Đường Tấn, nãi Hán
周, 稱 五 代, 皆 有 由. 炎 宋 興, 受
Chu, xưng Ngũ đại, giai hữu do. Viêm Tống hưng, thọ
周 禪, 十 八 傳. 南 北 混. 遼 與 金,
Chu Thiển, thập bát truyền. Nam bắc hỗn. Liêu dữ Kim,
帝 號 紛 迨 滅 遼, 宋 猶 存. 至 元
đế hiệu phân đãi diệt Liêu, Tống do tồn. Chí Nguyên
興, 金 緒 歇, 有 宋 世, 一 同 滅, 并
hưng, Kim tự yết, hữu Tống thế, nhất đồng diệt, tịnh
中 國, 兼 戎 狄.

Trung Quốc, kiêm Nhung địch.

Dịch nghĩa:

Bốn đời Tống, Tề, Lương, Trần thống trị phương Nam, sử gọi là Nam triều, Quốc đô đều ở Kim Lăng. Ba triều phương Bắc, trước tiên là Ngụy, họ Nguyên. Sau phân thành Đông Ngụy và Tây Ngụy, nhường vị ở Tề. Tề ở giữa, họ Cao, bị Chu diệt. Sau là Chu, họ Vũ Văn, bị Tùy tiêu diệt. Tùy Cao Tổ Dương Kiên đánh

chiếm nước Trần ở phương Nam, thống nhất thiên hạ. Truyền đến Dương Đế Dương Quảng, vua này hoang dâm vô đạo, cuối cùng bị tiêu diệt. Giống như triều Tân chỉ được 2 đời thì mất vương nghiệp. Đường Cao Tổ Lý Uyên, làm quan ở Thái Nguyên vào thời nhà Tùy, lúc đó thiên hạ đại loạn, nghe lời con là Đường Thái Tông Lý Thế Dân, bèn khởi nghĩa quét sạch hỗn loạn của cuối nhà Tùy, định hình thiên hạ, sáng lập nhà Đường, đời Đường có 20 vị hoàng đế, gần 300 năm. Cuối triều Đường Hoàng Sào khởi nghĩa chống lại nhà Đường, Bộ tướng Chu Ôn thuận phục nhà Đường, sau đó lại cướp ngôi nhà Đường, lập nên nhà Hậu Lương. Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu, gọi chung là Ngũ đại, mỗi triều đại có lịch sử hình thành riêng (Lý Tôn Húc diệt nhà Hậu Lương, lập nên nhà Hậu Đường, xưng là Trang Tông. Thạch Kính Đường cướp ngôi nhà Hậu Đường lập nên nhà Hậu Tấn, xưng Cao Tổ. Hậu Hán Lưu Trí Viễn nhân lúc loạn mà thay thế nhà Hậu Tấn, Quách Uy tướng giữ đất Nghiệp Châu phế bỏ nhà Hậu Hán mà lập nên nhà Hậu Chu, gọi là Thái Tổ). Từ đó về sau triều Tống thuộc Hỏa trong Ngũ hành hưng khởi, Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dẫn bức bách nhà Hậu Chu nhường ngôi. Triều Tống truyền cho nhau được 18 đời, trong đó chia thành Bắc Tống, Nam Tống, về sau lại bị Kim, Nguyên tiêu diệt. Nước Liêu phương Bắc, sớm lập ở Bắc Tống, tiêu diệt Bắc Tống. Nước Kim diệt Liêu, diệt Bắc Tống. Triều Nguyên hưng khởi, trước tiên diệt Kim, sau đó diệt Nam Tống, thống nhất Trung Nguyên, bao gồm cả dân tộc biên cương.

明太祖, 久親師, 傳建文, 方
 Minh Thái Tổ, cửu thân sư, truyền kiến văn, phương
 四祀. 遷北京, 永樂嗣, 迨崇禎,
 tứ tứ. Thiên Bắc Kinh, Vĩnh Lạc Tục, đãi Sùng Trinh,

TAM TỰ KINH

煤山逝. 清太祖, 膺景命^①, 靖四方,
Môi Sơn thế. Thanh Thái Tổ, Ứng Cảnh mệnh, tịnh tứ
方, 克大定. 至宣統, 乃大同, 十
phương, khắc Đại định. Chí Tuyên Thống, nãi Đại Đồng, thập
二世, 清祚終. 考實錄, 通古今,
nhị thế, Thanh Tộ chung. Khảo thực lục, thông cổ kim.
若親目. 口而誦. 心而惟, 朝于
nhược thân mục. Khẩu nhi tụng. Tâm nhi duy, triều vu
斯, 夕于斯.
tư, tịch vu tư.

Dịch nghĩa:

Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương, sinh ra trong thời loạn lạc của cuối thời Nguyên, dấy binh chinh phạt, trải qua 15 năm mà thành đế nghiệp. Thái tử chết trước, truyền ngôi cho cháu Kiến Văn Đế. Kiến Văn trị vì chỉ được 4 năm, người con thứ tư của Thái Tổ Yên Vương Chu Đệ phát binh lật đổ Kiến Văn, dời đô về Bắc Kinh, tức là Thành Tổ, niên hiệu Vĩnh Lạc. Cuối cùng truyền đến hoàng đế Sùng Trinh, Lý Tự Thành dấy binh đánh Bắc Kinh, vua Sùng Trinh kết liễu cuộc đời ở Môi Sơn. Thanh Thái Tổ Murkhachi thay trời hành đạo, bình định bốn phương hoàn thành thống nhất thiên hạ. Đến năm thứ 3 Tuyên Thống, cách mạng Tân Hợi, thành lập dân quốc, triều Thanh kết thúc, tổng cộng 12 đời. Sách sử ghi chép lịch đại tổng cộng 25 bộ từ “Sử ký”, “Hán thư” cho đến “Minh sử”, “Thanh sử”. Trong đó sự thật lịch sử được ghi chép đại khái ở trong tiết trên. Sách sử ghi chép lại

sự trị loạn của chính sự, sự hưng vong của quốc gia. Đọc sách sử có thể nghiên cứu ghi chép chân thật, thông chuyện xưa hiểu chuyện nay, giống như tận mắt nhìn thấy. Phàm đạo đọc sách là miệng đọc, tâm nghĩ, phải cùng nhau phối hợp. Còn phải học tập ngày đêm, sáng sớm đọc sách, chiều tối ôn lại những gì đã học.

Chú thích:

① *Cảnh mệnh*: thiên mệnh. Cảnh có nghĩa lớn.

Tiết thứ ba ở trên là sự kết hợp giữa dạy và học, trước tiên trình bày trình tự đọc sách, sau cùng bàn về phương pháp đọc sách, phần giữa bổ sung nhiều tri thức lịch sử.

昔仲尼①, 師項橐, 古聖賢, 尚
 Tịch Trọng Ni, sư Hạng Thác, cổ thánh hiền, thượng
 勤學. 趙中令, 讀"魯論"②, 彼既仕,
 cần học. Triệu Trung lệnh, đọc "Lô luận", bĩ ký sĩ,
 學且勤. 披蒲編③, 削竹簡. 彼無
 học thả cần. Phi bồ biên, tước trúc giản. Bĩ vô
 書, 且知勉. 頭懸梁, 錐刺股. 彼
 thư, thả tri miễn. Thục huyền lương, chùy thích cổ. Bĩ
 不教, 自勤苦
 bất giáo, tự cần khổ.

Dịch nghĩa:

Khổng Tử đã từng bái Hạng Thác mới 7 tuổi làm thầy. Thánh hiền đời xưa mà còn siêng học như vậy. Triệu Phổ thời

TAM TỰ KINH

Bắc Tống nhậm chức Trung Thư Lệnh, làm việc đều nhờ vào thành quả đọc “Luận Ngữ”. Đã giữ chức quan cao, học tập vẫn cần mẫn như mọi khi. Cổ đại có người lấy cỏ lác dệt thành chiếu, mượn sách về chép lên chiếu ấy mà đọc. Lại có người chẻ tre làm thẻ, mượn sách chép lên thẻ tre mà đọc. Người xưa không có giấy không có sách, nhưng có ý thức nỗ lực học tập. Có người đọc sách thâu đêm, treo tóc trên trần nhà nhằm tránh ngủ gật. Có người đọc sách đến nỗi mê đi đâm chùi vào vế để tự thức tỉnh. Họ chưa từng nhận được sự dạy dỗ đốc thúc, tự mình siêng năng chịu khó.

Chú thích:

- ① *Trọng Ni*: Không Tử tên Khâu, tự Trọng Ni.
- ② “*Lô luận*”: tức “*Luận ngữ*”.
- ③ *Phi*: mở ra, trải ra.

如囊螢, 如映雪, 家雖貧, 學
Như nang huỳnh, như ánh tuyết, gia tuy bần, học
不掇. 如負薪, 如掛角, 身雖勞,
bất chuyết. Như phụ tân, như quai giác, thân tuy lao,
猶苦卓. 蘇老泉^①, 二十七, 始發
do khổ trác. Tô Lão Tuyền, nhị thập thất, thủy phát
憤, 讀書籍. 彼既老, 猶悔遲, 爾
phân, độc thư tịch. Bì ký lão, do hồi trì, nhĩ
小生, 宜早思.
tiểu sinh, nghi tảo tư.

Dịch nghĩa:

Có người nhà nghèo khó không có dầu thắp, mùa hè bắt đom đóm bỏ vào túi vải để soi chữ mà đọc. Có người đêm đông dựa vào ánh sáng của tuyết mà đọc sách. Nhà tuy bần cùng, mà không chịu nghỉ học. Như kẻ tiều phu vác củi quay về, treo sách trên đầu gánh, vừa đi vừa học. Hay như kẻ chăn trâu, treo sách bên sừng. Họ tuy vất vả như vậy, nhưng vẫn khắc khổ đọc sách, quả là phi thường. Tô Tuân người thời Bắc Tống, lúc trẻ thất học, đến hai mươi bảy tuổi bắt đầu phát phần đọc sách, thành tựu rất lớn. Tuổi ông đã lớn, hối hận quá muộn. Tuổi trẻ như các bạn nên sớm nghĩ vậy.

Chú thích:

Lão Tuyên: tên khác của Tô Tuân thời Bắc Tống.

若梁灝, 八十二, 對大廷, 魁
 Nhược Lương Hạo, bát thập nhị, đối đại đình, khôi
 多士. 彼既成, 眾稱異. 爾小生,
 đa sĩ. Bĩ ký thành, chúng xưng dị. Nhĩ tiểu sinh,
 宜立志. 瑩八歲, 能詠詩泌七
 nghi lập chí. Oanh bát tuế, năng vịnh thi. Bí thất
 歲, 能賦棋. 彼穎悟, 人稱奇. 爾
 tuế, năng phú kỳ. Bĩ dĩnh ngộ, nhân xưng kỳ. Xưng
 幼學, 當效之. 蔡文姬, 能辨琴.
 ấu học, đương hiệu chi. Thái Văn Cơ, năng biện cầm.

TAM TỰ KINH

謝道韞, 能詠吟. 彼女子; 且聰
Tạ Đạo Uẩn, năng vịnh ngâm. Bì nữ tử, thả thông
敏, 爾男子, 當自警. 唐劉晏, 方
mẫn, nhĩ nam tử, đương tự cảnh. Đường Lưu Yến, phương
七歲, 舉神童, 作正字. 彼雖幼,
thất tuế, cử thần đồng, tác Chính Tự. Bì tuy ấu,
身已仕. 爾幼學, 勉而致. 有爲
thân dĩ sĩ. Nhĩ ấu học, miễn nhi trí. Hữu vi
者, 亦若是. 犬守夜, 雞司晨. 苟
giả, diệc nhưc thị. Khuyển thủ dạ, kê tư thàn. Cẩu
不學, 曷爲人! 蠶吐絲, 蜂釀蜜.
bất học, hạp vi nhân! Tằm thổ ty, phong nhưỡng mật
人不學, 不如物.
nhân bất học, bất như vật.

Dịch nghĩa:

Lương Hạo thời Bắc Tống, khi 82 tuổi còn tham gia chốn trường thi, trở thành vị trí thứ nhất trong số sĩ tử. Họ thành công rồi, người người ca ngợi họ kiệt xuất. Họ tuổi trẻ phải sớm lập chí học hành. Tổ Oanh thời Bắc Tề mới 8 tuổi đã biết làm thơ. Lý Bí thời Đường mới 7 tuổi đã biết làm bài phú về cuộc cờ trước mặt Đường Minh Hoàng. Họ thông minh từ nhỏ, mọi người đều khen là kỳ tài. Các bạn là học trò nhỏ nên noi gương theo họ. Nàng Thái Văn Cơ triều Tây Hán có thể hiểu được tâm tư của cha

trong tiếng đàn, sau sáng tác bài thơ dài “Hồ gia thập bát phách”. Nàng Tạ Đạo Uẩn đời Đông Tấn, biết ngâm khúc vịnh thơ với cha, có câu hay. Họ là phụ nữ mà còn thông minh lanh lợi, các bạn là đấng nam nhi càng phải tự mình cảnh tỉnh. Lưu An triều Đường mới 7 tuổi đã tham dự cuộc thi do Đường Minh Hoàng đích thân ra đề, vua khen là thần đồng, làm chức Chánh Tự. Người ấy dẫu còn nhỏ nhưng đã làm quan. Các bạn là học trò nhỏ, phấn đấu nỗ lực cũng có thể thực hiện được. Ai có làm có học cũng được kết quả như vậy. Con chó giữ nhà ban đêm, gà trống báo thức buổi sáng. Nếu trò chẳng học sao đáng làm người! Con làm nhà thợ, con ong hút mật. Con người thông minh linh lợi hơn vạn vật, nếu như không học thì chẳng bằng động vật.

Tiết thứ 4 nói trên; bàn về thái độ học tập, đưa nhiều ví dụ về tấm gương khác khổ học tập của người xưa để khuyên răn chúng ta.

幼而學，壯而行，上致君，下
Áu nhi học, tráng nhi hành, thượng trí quân, hạ
澤民。揚名聲，顯父母，光于前，
trạch dân. Dương danh thanh, hiển phụ mẫu, quang vu tiền,
裕于後。
du vu hậu.

Dịch nghĩa:

Lúc trẻ thì đọc sách học tập, sau khi lớn lên thì thực hành kiến thức đã học, trên thì giúp vua trị nước, làm cho triều chính trong sạch liêm khiết, dưới thì làm cho trăm họ yên ổn. Từ đó mà

TAM TỰ KINH

làm cho tiếng tăm lừng lẫy, đồng thời cũng đem lại sự vẻ vang vinh hiển cho cha mẹ tổ tiên, để tiếng thơm cho đời sau.

Chú thích:

Trạch: mưa móc, tử dụ ân huệ.

Tiết thứ 5 nói trên bàn đến mục đích giáo dục.

人 遺 子, 金 滿 籩. 我 教 子, 唯
Nhân di tử, kim mãn doanh. Ngã giáo tử, duy
一 經. 勤 有 功, 戲 無 益. 戒 之 戰,
nhất kinh. Cần hữu công, hí vô ích. Giới chi chiến,
宜 勉 力.
nghi miễn lực.

Dịch nghĩa:

Người ta để lại cho con vàng ròng đầy rương. Ta dạy cho con, chỉ cần học giỏi một bộ sách. Siêng năng học tập tất cả sẽ có công, ham chơi thì không có ích. Xin các bạn tỉnh ngộ, phải nỗ lực.

Chú thích:

Doanh: rương, hòm, tráp.

Tiết thứ sáu trên kết thúc toàn tác phẩm.

百家姓

BÁCH GIA TÍNH

趙 (天水)

TRIỆU (*Thiên Thủy*)

錢 (彭城)

TIỀN (*Bành Thành*)

孫 (太原)

TÔN (*Thái Nguyên*)

李 (隴西)

LÝ (*Lũng Tây*)

周 (汝南)

CHU (*Nhữ Nam*)

吳 (延陵)

NGÔ (*Diên Lăng*)

鄭 (滎陽)

TRỊNH (*Huỳnh Dương*)

王 (太原)

VƯƠNG (*Thái Nguyên*)

馮 (杜城)

PHÙNG (*Đô Thành*)

陳 (潁川)

TRẦN (*Dĩnh Xuyên*)

褚 (河南)

CHỦ (*Hà Nam*)

衛 (河東)

VỆ (*Hà Đông*)

蔣 (樂安)

TUỞNG (*Lạc An*)

沈 (吳興)

THẨM (*Ngô Hưng*)

韓 (南陽)

HÀN (*Nam Dương*)

BÁCH GIA TÍNH

楊 (弘農)

DƯƠNG (*Hoàng Nông*)

尤 (吳興)

VUU (*Ngô Hưng*)

呂 (河東)

LÃ (*Hà Đông*)

孔 (魯國)

KHỔNG (*Lỗ Quốc*)

畢 (武陵)

TÁT (*Vũ Lăng*)

陶 (丹陽)

ĐÀO (*Đan Dương*)

謝 (陳留)

TẠ (*Trần Lưu*)

柏 (魏郡)

BÁ (*Ngụy Quận*)

章 (河間)

CHƯƠNG (*Hà Gian*)

潘 (廣宗)

PHAN (*Quảng Tông*)

朱 (沛國)

CHU (*Bái Quốc*)

許 (高陽)

HỨA (*Cao Dương*)

施

THI

曹 (譙國)

TÀO (*Tiêu Quốc*)

金 (彭城)

KIM (*Bành Thành*)

姜 (廣漢)

KHƯƠNG (*Quảng Hán*)

鄒 (范陽)

TRÂU (*Phạm Dương*)

水 (吳興)

THỦY (*Ngô Hưng*)

云 (琅琊)

VÂN (*Lang Tà*)

葛 (梁國)

CÁT (*Lương Quốc*)

秦 (太原)

TÂN (*Thái Nguyên*)

何 (廬江)

HÀ (*Lô Giang*)

張 (清河)

TRƯƠNG (*Thanh Hà*)

嚴 (天水)

NGHIÊM (*Thiên Thủy*)

魏 (鉅鹿)

NGUY (*Cứ Lộc*)

戚 (東海)

THÍCH (*Đông Hải*)

喻 (河東)

DỰ (*Hà Đông*)

竇 (扶風)

ĐẬU (*Phù Phong*)

蘇 (扶風)

TÔ (*Phù Phong*)

奚 (譙國)

HỀ (*Tiêu Quốc*)

范 (高平)

PHẠM (*Cao Bình*)

彭 (宜春)

BÀNH (*Nghi Xuân*)

郎 (中山)

LANG (*Trung Sơn*)

魯 (扶風)

LÔ (*Phù Phong*)

韋 (京兆)

VI (*Kinh Triệu*)

昌 (汝南)

XƯƠNG (*Nhữ Nam*)

馬 (扶風)

MÃ (*Phù Phong*)

苗 (東陽)

MIÊU (*Đông Dương*)

鳳 (平陽)

PHƯỢNG (*Bình Dương*)

花 (東平)

HOA (*Đông Bình*)

方 (河南)

PHƯƠNG (*Hà Nam*)

俞 (河間)

DU (*Hà Gian*)

任 (樂安)

NHÂM (*Lạc An*)

袁 (陳郡)

VIÊN (*Trần Quận*)

柳 (河東)

LIÊU (*Hà Đông*)

鄆 (京兆)

PHONG (*Kinh Triệu*)

鮑 (上党)

BÀO (*Thượng Đảng*)

史 (宣城)

SỬ (*Tuyên Thành*)

唐 (晉昌)

DƯƠNG (*Tấn Xương*)

費 (江夏)

PHÍ (*Giang Hạ*)

廉 (河東)

LIÊM (*Hà Đông*)

岑 (南陽)

LÂM (*Nam Dương*)

薛 (河東)

TIẾT (*Hà Đông*)

雷 (馮翊)

LÔI (*Phùng Dực*)

賀 (會稽)

HẠ (*Hội Khê*)

倪 (千乘)

NGHÊ (*Thiên Thặng*)

湯 (中山)

THANG (*Trung Sơn*)

滕 (開封)

ĐÀNG (*Khai Phong*)

慙 (汝南)

ÂN (*Nhữ Nam*)

羅 (豫章)

LA (*Dự Chương*)

BÁCH GIA TÍNH

畢 (河內)
TẤT (*Hà Nội*)

安 (姑臧)
AN (*Cô Tạng*)

于 (東海)
VU (*Đông Hải*)

皮 (下邳)
BÌ (*Hạ Phi*)

康 (京兆)
KHANG (*Kinh Triệu*)

元 (河南)
NGUYÊN (*Hà Nam*)

孟 (昌平)
MẠNH (*Xương Bình*)

和 (代郡)
HÒA (*Đại Quận*)

尹 (天水)
DOÃN (*Thiên Thủy*)

湛 (豫章)
TRẠM (*Dự Chương*)

郝 (太原)
HÁCH (*Thái Nguyên*)

常 (平原)
THƯỜNG (*Bình Nguyên*)

時 (隴西)
THỜI (*Lũng Tây*)

卞 (濟陰)
BIỆN (*Tế Âm*)

伍 (安定)
NGŨ (*An Định*)

卜 (西河)
BỐC (*Tây Hà*)

平 (河內)
BÌNH (*Hà Nội*)

穆 (河南)
MỤC (*Hà Nam*)

姚 (吳興)
DIÊU (*Ngô Hưng*)

汪 (平陽)
UÔNG (*Bình Dương*)

鄔 (南昌)
Ô (*Nam Xương*)

樂 (南陽)
LẠC (*Nam Dương*)

傅 (北地)
PHỤ (*Bắc Địa*)

齊 (汝南)
TÊ (*Nhữ Nam*)

余 (下邳)
DƯ (*Hạ Phi*)

顧 (武陵)
CÓ (*Vũ Lăng*)

黃 (江夏)
HOÀNG (*Giang Hạ*)

蕭 (蘭陵)
TIÊU (*Lan Lăng*)

邵 (博陵)
THIỆU (*Bác Lăng*)

祁 (扶風)
KỶ (*Phù Phong*)

毛 (西河)
MAO (Tây Hà)

米 (隴西)
MÉ (Lũng Tây)

臧 (東海)
TANG (Đông Hải)

成 (上谷)
THÀNH (Thượng Cốc)

宋 (西河)
TÔNG (Tây Hà)

熊 (南昌)
HÙNG (Nam Xương)

屈 (臨海)
KHUẤT (Lâm Hải)

董 (隴西)
ĐÔNG (Lũng Tây)

阮 (陳留)
NGUYỄN (Trần Lưu)

席 (安定)
TỊCH (An Định)

禹 (隴西)
VŨ (Lũng Tây)

貝 (清河)
BÔI (Thanh Hà)

計 (京兆)
KẾ (Kinh Triệu)

戴 (譙國)
ĐÔI (Tiêu Quốc)

茅 (陳留)
MAO (Trần Lưu)

紀 (天水)
KỶ (Thiên Thủy)

項 (遼西)
HANG (Liêu Tây)

梁 (隴丘)
LƯƠNG (Lũng Khâu)

藍 (中山)
LAM (Trung Sơn)

季 (渤海)
QUÝ (Bột Hải)

狄 (天水)
DỊCH (Thiên Thủy)

明 (平原)
MINH (Bình Nguyên)

伏 (太原)
PHỤC (Thái Nguyên)

談 (梁國)
ĐÀM (Lương Quốc)

龐 (南安)
BÀNG (Nam An)

舒 (鋸鹿)
THU (Cứ Lộc)

祝 (太原)
CHÚC (Thái Nguyên)

杜 (京兆)
ĐỒ (Kinh Triệu)

閔 (隴西)
MÃN (Lũng Tây)

麻 (上谷)
MA (Thượng Cốc)

強 (丹陽)

CƯỜNG (*Đan Dương*)

賈 (武威)

GIẢ (*Vũ Uy*)

路 (陽平)

LỘ (*Dương Bình*)

婁 (東陽)

LÂU (*Đông Dương*)

危 (汝南)

NGUY (*Nhữ Nam*)

江 (濟陽)

GIANG (*Tế Dương*)

童 (渤海)

ĐỒNG (*Bột Hải*)

顏 (琅琊)

NHAN (*Lang Nha*)

郭 (太原)

QUÁCH (*Thái Nguyên*)

梅 (汝南)

MAI (*Nhữ Nam*)

盛 (汝南)

THỊNH (*Nhữ Nam*)

林 (南安)

LÂM (*Nam An*)

刁 (渤海)

DIÊU (*Bột Hải*)

鐘 (潁川)

CHUNG (*Dĩnh Xuyên*)

徐 (東海)

TỬ (*Đông Hải*)

丘 (吳興)

KHÂU (*Ngô Hưng*)

駱 (內黃)

LẠC (*Nội Hoàng*)

高 (渤海)

CAO (*Bột Hải*)

夏 (會稽)

HẠ (*Hội Khê*)

蔡 (濟陽)

THÁI (*Tế Dương*)

田 (北平)

ĐIỀN (*Bắc Bình*)

樊 (上党)

PHÀN (*Thượng Đảng*)

胡 (安定)

HỒ (*An Định*)

凌 (渤海)

LĂNG (*Bột Hải*)

霍 (太原)

HOẮC (*Thái Nguyên*)

虞 (會稽)

NGU (*Hội Khê*)

万 (扶風)

VẠN (*Phù Phong*)

支 (琅琊)

CHI (*Lang Nha*)

珂 (錢塘)

KHA (*Tiền Đường*)

咎 (太原)

TẢN (*Thái Nguyên*)

管 (平原)

QUẢN (*Bình Nguyên*)

盧 (范陽)

LÔ (*Phạm Dương*)

莫 (鉅鹿)

MẠC (*Cứ Lộc*)

經 (平陽)

KINH (*Bình Dương*)

房 (清河)

PHÒNG (*Thanh Hà*)

裘 (渤海)

CẦU (*Bột Hải*)

繆 (蘭陵)

MAU (*Lan Lăng*)

干 (滎陽)

CAN (*Huỳnh Dương*)

解 (雁門)

GIẢI (*Nhạn Môn*)

應 (汝南)

UNG (*Nhữ Nam*)

宗 (河東)

TÔNG (*Hà Đông*)

丁 (濟陽)

ĐINH (*Tế Dương*)

宣 (東郡)

TUYÊN (*Đông Quận*)

賁

BÔN

鄧 (南陽)

ĐẶNG (*Nam Dương*)

郁 (黎陽)

ỨC (*Lê Dương*)

單 (河南)

ĐƠN (*Hà Nam*)

杭 (丹陽)

HÀNG (*Đơn Dương*)

洪 (敦煌)

HÔNG (*Đôn Hoàng*)

包 (丹陽)

BAO (*Đơn Dương*)

諸 (琅琊)

CHU (*Lang Nha*)

左 (濟陽)

TẢ (*Tế Dương*)

石 (武威)

THẠCH (*Vũ Uy*)

崔 (清河)

THÔI (*Thanh Hà*)

吉 (馮翊)

CÁT (*Phùng Dực*)

鈕 (吳興)

NỮU (*Ngô Hưng*)

龔 (武陵)

CUNG (*Vũ Lăng*)

程 (廣平)

TRÌNH (*Quảng Bình*)

嵇 (河南)

KÊ (*Hà Nam*)

邢 (河間)

HÌNH (*Hà Gian*)

滑 (京兆)

HOẠT (*Kinh Triệu*)

榮 (上谷)

VINH (*Thượng Cốc*)

羊 (泰山)

DƯƠNG (*Thái Sơn*)

甄 (中山)

CHÂN (*Trung Sơn*)

封 (渤海)

PHONG (*Bộ Hải*)

儲 (河東)

TRÚ (*Hà Đông*)

邴 (魯國)

BÍNH (*Lỗ Quốc*)

井 (扶風)

TÍNH (*Phù Phong*)

巫 (平陽)

VU (*Bình Dương*)

巴 (高平)

BA (*Cao Bình*)

裴 (河東)

BUI (*Hà Đông*)

翁 (錢塘)

ÔNG (*Tiền Đường*)

於 (廣陵)

Ư (*Quảng Lăng*)

麴 (吳興)

CÚC (*Ngô Hưng*)

芮 (扶風)

NHUẾ (*Phù Phong*)

靳 (河西)

CẬN (*Hà Tây*)

糜 (東海)

MY (*Đông Hải*)

段 (武威)

ĐOÀN (*Vũ Uy*)

鳴 (潁川)

Ô (*Đĩnh Xuyên*)

龔 (太原)

CUNG (*Thái Nguyên*)

陸 (廣原)

LỤC (*Quảng Nguyên*)

荀 (河內)

TUẦN (*Hà Nội*)

惠 (琅琊)

HUỆ (*Lang Nha*)

家 (南安)

GIA (*Nam An*)

羿

NGHỆ

汲 (濮陽)

CẤP (*Bộc Dương*)

松 (東莞)

TÙNG (*Đông Hoàn*)

富 (齊郡)

PHÚ (*Tề Quận*)

焦 (中山)

TIÊU (*Trung Sơn*)

牧 (弘農)

MỤC (*Hoảng Nông*)

隗 (西河)

QUÝ (*Tây Hà*)

車 (魯國)

XA (*Lô Quốc*)

蓬 (北海)

BÔNG (*Bắc Hải*)

班 (扶風)

BAN (*Phù Phong*)

仲 (樂安)

TRONG (*Lạc An*)

寧 (齊郡)

NINH (*Tề Quận*)

暴 (河東)

BAO (*Hà Đông*)

厲 (范陽)

LÊ (*Phạm Dương*)

武 (太原)

VÔ (*Thái Nguyên*)

景 (晉陽)

CẢNH (*Tấn Dương*)

山 (河內)

SƠN (*Hà Nội*)

侯 (上谷)

HÀU (*Thượng Cốc*)

全 (京兆)

TOÀN (*Kinh Triệu*)

仰 (汝南)

NGƯÔNG (*Nhữ Nam*)

伊 (陳留)

Y (*Trần Lưu*)

仇 (南陽)

CỬU (*Nam Dương*)

甘 (渤海)

CAM (*Bột Hải*)

戎 (江寧)

NHUNG (*Giang Ninh*)

符 (琅琊)

PHÙ (*Lang Nha*)

詹 (河間)

CHIÊM (*Hà Gian*)

谷 (上谷)

CỐC (*Thượng Cốc*)

宓 (太原)

MẬT (*Thái Nguyên*)

郝 (高平)

HI (*Cao Bình*)

秋 (天水)

THU (*Thiên Thủy*)

宮 (河東)

CUNG (*Hà Đông*)

樂 (西河)

LOAN (*Tây Hà*)

釗

THÂU

祖 (范陽)

TỔ (*Phạm Dương*)

劉 (彭城)

LƯU (*Bành Thành*)

束 (南陽)

THÚC (*Nam Dương*)

龍 (武陵)

LONG (*Vũ Lăng*)

葉 (下邳)

DIỆP (*Hạ Phi*)

幸 (南昌)

HẠNH (*Nam Dương*)

司 (頓丘)

TY (*Đốn Khâu*)

韶 (太原)

THIỆU (*Thái Nguyên*)

部 (京兆)

CÁO (*Kinh Triệu*)

黎 (京兆)

LÊ (*Kinh Triệu*)

薊 (內黃)

KẾ (*Nội Hoàng*)

薄 (雁門)

BẠC (*Nhạn Môn*)

印 (馮翊)

ẤN (*Phùng Dục*)

宿 (東平)

TÚC (*Đông Bình*)

白 (南陽)

BẠCH (*Nam Dương*)

怀 (河內)

HOÀI (*Hà Nội*)

蒲 (河東)

BÔ (*Hà Đông*)

邵

THAI

從 (東莞)

TÒNG (*Đông Hoàn*)

鄂 (武昌)

NGẠC (*Vũ Xương*)

索 (武威)

SÁCH (*Vũ Uy*)

咸 (汝南)

HÀM (*Nhữ Nam*)

籍 (廣平)

TỊCH (*Quảng Bình*)

賴 (潁川)

LẠI (*Dĩnh Xuyên*)

卓 (西河)

TRÁC (*Tây Hà*)

蘭 (中山)

LẠN (*Trung Sơn*)

屠 (廣平)

ĐỒ (*Quảng Bình*)

蒙 (安定)

MÔNG (*An Định*)

池 (西平)

TRÌ (*Tây Bình*)

喬 (梁國)

KIÊU (*Lương Quốc*)

陰 (南陽)

ÂM (*Nam Dương*)

鬱

UẤT

胥 (吳興)

TU (*Ngô Hưng*)

能 (太原)
NANG (Thái Nguyên)

聞 (吳興)
VAN (Ngô Hưng)

崔 (汝南)
TRÁC (Nhữ Nam)

勞 (松陽)
LAO (Tùng Dương)

申 (魏郡)
THÂN (Ngụy Quận)

冉 (武陵)
NHIÊM (Vũ Lăng)

雍 (京兆)
UNG (Kinh Triệu)

桑 (河南)
TANG (Hà Nam)

牛 (隴西)
NGƯU (Lũng Tây)

邊 (陳留)
BIÊN (Trần Lưu)

蒼 (武陵)
THƯƠNG (Vũ Lăng)

莘 (天水)
TÂN (Thiên Thủy)

譚 (弘農)
ĐÀM (Hoằng Nông)

逢 (北海)
BÔNG (Bắc Hải)

扶 (河南)
PHỤ (Hà Nam)

宰 (西河)
TẾ (Tây Hà)

郤 (濟陽)
KHÍCH (Tế Dương)

桂 (天水)
QUÉ (Thiên Thủy)

壽 (京兆)
THỌ (Kinh Triệu)

扈 (京兆)
HỘ (Kinh Triệu)

雙 (天水)
SONG (Thiên Thủy)

党 (馮翊)
ĐẢNG (Phùng Dực)

貢
CÓNG

姬
CƠ

堵 (河南)
ĐỔ (Hà Nam)

鄺 (薪蔡)
LY (Tân Thái)

璩 (黎陽)
CỬ (Lê Dương)

濮 (魯國)
BỘC (Lỗ Quốc)

通 (西河)
THÔNG (Tây Hà)

燕 (上谷)
YÊN (Thượng Cốc)

BÁCH GIA TÍNH

冀 (渤海)
KỶ (Bột Hải)

尚 (京兆)
THƯỢNG (Kinh Triệu)

別 (天水)
BIỆT (Thiên Thủy)

柴 (汝陽)
SAI (Nhữ Dương)

充 (贊皇)
SUNG (Tán Hoàng)

茹 (河內)
NHƯ (Hà Nội)

艾 (天水)
NGẠI (Thiên Thủy)

向 (河南)
HƯỚNG (Hà Nam)

慎 (天水)
THẬN (Thiên Thủy)

庾 (潁川)
DỮ (Dĩnh Xuyên)

邾 (滎陽)
GIÁP (Huỳnh Dương)

農
NÔNG

莊 (天水)
TRANG (Thiên Thủy)

瞿 (松陽)
CÙ (Tùng Dương)

慕 (吳興)
MỘ (Ngô Hưng)

習 (囊陽)
TẬP (Nang Dương)

魚 (馮翊)
NGŨ (Phùng Dực)

古 (新安)
CỔ (Tân An)

戈 (臨海)
QUA (Lâm Hải)

終 (濟南)
CHUNG (Tế Nam)

浦
PHỔ

溫 (太原)
ÔN (Thái Nguyên)

晏 (齊國)
YẾN (Tề Quốc)

閻 (天水)
DIÊM (Thiên Thủy)

連 (上党)
LIÊN (Thượng Đảng)

宦 (東陽)
HOẠN (Đông Dương)

容 (敦煌)
DUNG (Đôn Hoàng)

易 (濟陽)
DỊCH (Tế Dương)

廖 (鉅鹿)
LIÊU (Cứ Lộc)

暨 (余杭)
KỶ (Dư Hàng)

居 (渤海)

CÚ (*Bột Hải*)

步 (平陽)

BỘ (*Bình Dương*)

都

ĐÔ

耿 (高陽)

CẢNH (*Cao Dương*)

滿 (山陽)

MẢN (*Sơn Dương*)

弘

HOẢNG

匡 (晉陽)

KHUÔNG (*Tấn Dương*)

國 (夏邳)

QUỐC (*Hạ Phi*)

文 (雁門)

VĂN (*Nhạn Môn*)

寇 (馮翊)

KHẨU (*Phùng Dực*)

廣 (丹陽)

QUẢNG (*Đan Dương*)

祿 (扶風)

LỘC (*Phù Phong*)

闕 (下邳)

KHUYẾT (*Hạ Phi*)

東 (平原)

ĐÔNG (*Bình Nguyên*)

歐 (平陽)

ÂU (*Bình Dương*)

夔 (武功)

THỤ (*Vũ Công*)

沃 (太原)

ỐC (*Thái Nguyên*)

利 (河南)

LỢI (*Hà Nam*)

蔚 (琅琊)

UY (*Lang Nha*)

越 (晉陽)

VIỆT (*Tấn Dương*)

夔 (經兆)

QUỲ (*Kinh Triệu*)

隆 (南陽)

LONG (*Nam Dương*)

師 (太原)

SƯ (*Thái Nguyên*)

鞏 (山陽)

CỦNG (*Sơn Dương*)

庫 (河南)

KHỐ (*Hà Nam*)

聶 (河東)

NHIẾP (*Hà Đông*)

晁 (潁川)

TRIỀU (*Đĩnh Xuyên*)

勾 (平陽)

CÂU (*Bình Dương*)

敖 (譙國)

NGAO (*Tiêu Quốc*)

融

DUNG

冷 (新蔡)

LÃNH (*Tân Thái*)

闕 (天水)

KHÁM (*Thiên Thủy*)

饒 (平陽)

NHIÊU (*Bình Dương*)

毋 (河東)

VÔ (*Hà Đông*)

養 (山陽)

DƯỠNG (*Sơn Dương*)

丰 (松陽)

PHONG (*Tùng Dương*)

蒯 (襄陽)

KHOÀI (*Nang Dương*)

後 (東海)

HẬU (*Đông Hải*)

游 (廣平)

DU (*Quảng Bình*)

逮 (廣平)

ĐÃI (*Quảng Bình*)

訾 (渤海)

TỬ (*Bột Hải*)

那 (丹陽)

NA (*Đan Dương*)

空

KHÔNG

沙 (東莞)

SA (*Đông Hoàn*)

鞠 (汝南)

CÚC (*Nhữ Nam*)

巢 (彭城)

SÀO (*Bành Thành*)

相 (巴郡)

TƯƠNG (*Ba Quận*)

荆 (廣陵)

KINH (*Quảng Lăng*)

竺 (東海)

TRÚC (*Đông Hải*)

蓋 (安陽)

CÁI (*An Dương*)

辛 (隴西)

TÂN (*Lũng Tây*)

簡 (范陽)

GIẢN (*Phạm Dương*)

曾 (魯國)

TĂNG (*Lỗ Quốc*)

乜 (晉昌)

KHIẾT (*Tấn Xương*)

須 (渤海)

TU (*Bột Hải*)

關 (隴西)

QUAN (*Lũng Tây*)

查 (海陵)

TRA (*Hải Lăng*)

紅

HỒNG

權 (天水)

QUYỀN (*Thiên Thủy*)

益 (馮翊)

ÍCH (*Phùng Dực*)

桓 (譙郡)

HOÀN (Tiền Quận)

司馬 (河內)

TU MÃ (Hà Nội)

夏侯 (譙國)

HA HẦU (Tiền Quốc)

東方 (平原)

DÔNG PHƯƠNG

(Binh Nguyên)

尉遲

UY TRÌ

公冶

CÔNG DÃ

淳于 (齊國)

THUẦN VU (Tề quốc)

申屠 (河西)

THÂN ĐỒ (Hà Tây)

公

CÔNG

上官 (天水)

THƯỢNG QUAN

(Thiên Thủy)

諸葛 (琅琊)

CHU CÁT (Lang Nha)

赫連 (盛樂)

HÁCH LIÊN

(Thịnh Lạc)

公羊 (頓丘)

CÔNG DƯƠNG (Đốn Khâu)

宗政 (彭城)

TÔNG CHÍNH

(Bành Thành)

單于

ĐƠN VU

公孫 (扶風)

CÔNG TÔN (Phù Phong)

万侯 (開封)

VẠN HẦU (Khai Phong)

歐陽 (渤海)

ÂU DƯƠNG (Bột Hải)

聞人 (河南)

VĂN NHÂN (Hà Nam)

皇甫 (安定)

HOÀNG PHỒ

(An Định)

澹臺

ĐÀM ĐÀI

濮羊 (平陵)

BỘC DƯƠNG

(Binh Lăng)

太叔

THÁI THỨC

仲孫

TRỌNG TÔN

BÁCH GIA TÍNH

軒轅 (上党)

HIÊN TRIỆT

(Thượng Đảng)

令孤 (太原)

LINH CÔ

(Thái Nguyên)

鐘離 (會稽)

CHUNG LY

(Hội Kê)

宇文 (太原)

VŨ VĂN (Thái Nguyên)

長孫 (濟羊)

TRƯỜNG TÔN (Tế Dương)

慕容 (雁門)

MỘ DUNG (Nhạn Môn)

鮮于 (太原)

TIÊN VU (Thái Nguyên)

閻丘

LŨ KHÂU

司徒

TƯ ĐỒ

司空

TƯ KHÔNG

兀官

NGỘ QUAN

司寇

TƯ KHẨU

仇 (琅琊)

CHƯỜNG (Lang Nha)

督 (巴郡)

ĐỐC (Ba Quận)

子車

TỬ XA

顓孫 (汝陽)

CHUYÊN TÔN

(Nhữ Dương)

端木 (東魯)

ĐOAN MỘC

(Đông Lô)

巫馬

VU MÃ

公西 (魯國)

CÔNG TÂY (Lô Quốc)

漆雕 (東魯)

TẮT ĐIỀU (Đông Lô)

樂正

NHẠC CHÍNH

壤駟 (京兆)

NHƯỜNG TỬ (Kinh Triệu)

公良

CÔNG LƯƠNG

拓拔 (雁門)

THÁC BẠT

夾谷

GIÁP CỐC

宰父

TỂ PHỤ

谷梁 (西河)

CỐC LƯƠNG (Tây Hà)

晉 (號郡)

TÂN (*Quốc Quận*)

楚 (江陵)

SỎ (*Giang Lăng*)

閻 (天水)

DIÊM (*Thiên Thủy*)

法 (扶風)

PHÁP (*Phù Phong*)

汝 (江陵)

NHỮ (*Giang Lăng*)

鄆 (太原)

YÊN (*Thái Nguyên*)

涂

DỒ

欽

KHÂM

段干 (武威)

ĐOÀN CAN (*Vũ Uy*)

百里 (京兆)

BÁCH LÝ (*Kinh Triệu*)

海 (薛郡)

HẢI (*Tiết Quận*)

東郭

ĐÔNG QUÁCH

男門

NAM MÔN

呼延 (太原)

HỒ DIÊN (*Thái Nguyên*)

歸

QUY

羊舌 (河東)

DƯƠNG THIẾT (*Hà Đông*)

微生

VI SINH

岳 (山陽)

NHẠC (*Sơn Dương*)

帥 (太原)

SOÀI (*Thái Nguyên*)

緱

CÂU

亢

CANG

況

HUỐNG

後

HẬU

有 (東魯)

HỮU (*Đông Lỗ*)

琴 (天水)

CẨM (*Thiên Thủy*)

梁丘 (琅琊)

LƯƠNG KHÂU (*Lang Nha*)

左丘

TẢ KHÂU

東門

DÔNG MÔN

牟 (鉅鹿)

MÀU (*Cứ Lộc*)

伯 (河東)

BÁ (*Hà Đông*)

墨 (梁郡)

MẶC (*Lương Quận*)

笄

ĐÁT

陽 (玉田)

DƯƠNG (*Ngọc Điền*)

言 (汝南)

NGÔN (*Nhữ Nam*)

西門

TÂY MÔN

余

XA

賞 (吳郡)

THƯỜNG (*Ngô Quận*)

哈

CÁP

年

NIÊN

佟

ĐỒNG

福

PHÚC

商 (汝南)

THƯƠNG (*Nhữ Nam*)

侁

NẠI

南宮

NAM CUNG

譙 (巴西)

TIÊU (*Ba Tây*)

愛

ÁI

第五 (隴西)

ĐỆ NGŨ (*Lũng Tây*)

衡 (汝南)

HÀNH (*Nhữ Nam*)

百家性終

神童詩 THẦN ĐỒNG THI

天子重英豪，文章教爾曹。

Thiên tử trọng anh hào, văn chương giáo nhĩ tào.

萬般皆下品，唯有讀書高。

Vạn ban giai hạ phẩm, duy hữu độc thư cao.

Hoàng đế coi trọng anh hùng hào kiệt, lấy tri thức văn hóa để giáo dục mọi người, tất cả các ngành nghề đều thấp kém, chỉ có đọc sách mới là cao quý.

少小須勤學，文章可立身。

Thiếu tiểu tu cần học, văn chương khả lập thân.

滿朝朱貴紫，盡是讀書人。

Mãn triều chu quý tử, tận thị độc thư nhân.

Lúc trẻ phải siêng năng học tập, có được tri thức văn hóa có thể lập thân xử thế. Quan cao chôn cung đình, thân mặc áo đỏ áo tía hoàn toàn đều là người đọc sách.

學向勤中得，螢窗万卷書。

Học hướng cần trung đắc, huỳnh song vạn quyển thư.

三冬今足用，誰笑腹空虛！

Tam đông kim túc dụng, thùy tiếu phúc không hư!

Học vấn chỉ có siêng năng chăm chỉ mới có thể đạt được, khắc khổ đọc nhiều sách vở, gắng công 3 năm, tri thức đủ để ứng dụng như bây giờ thì ai có thể cười ta không biết!

自小多才學，平生志氣高。

Tự tiểu đa tài học, bình sinh chí khí cao.

別人懷寶劍，我有筆如刀。

Biệt nhân hoài bảo kiếm, ngã hữu bút như đao.

Từ nhỏ đã nhiều tài năng, nhiều tri thức, xưa nay có chí khí. Người ta đeo kiếm tập võ, ta thì văn bút nhanh sáng như đao.

朝爲田舍郎，暮登天子堂。

Triều vi điền xá lang, mộ đăng thiên tử đường.

將相本無種，男儿當自強。

Tướng tướng bản vô chủng, nam nhi đương tự cường.

Buổi sáng còn là nông dân ngoài đồng ruộng, buổi tối đã làm quan trong triều đình. Tướng quân, thừa tướng vốn không phải trời sinh, đường đường là đáng nam nhi phải phấn đấu nỗ lực.

學乃身之寶，儒爲席上珍。

Học nãi thân chi bảo, nho vi tịch thượng trân.

君看爲丞相，必用讀書人。

Quân khán vi chưởng tướng, tất dụng độc thư nhân.

Học vấn là báu vật theo bên người không thể tách rời. Người học trong trường hợp nào cũng đều được mọi người coi trọng như châu ngọc. Bạn xem người làm thừa tướng, nhất định là người đọc sách.

莫道儒冠誤，詩書不負人。

Mạc đạo nho quan ngộ, thi thư bất phụ nhân.

達而相天下，窮則善其身。

Đạt nhi tướng thiên hạ, cùng tắc thiện kỳ thân.

Dừng bảo học vấn sẽ làm sai việc, tri thức sẽ không phụ lòng người. Một ngày nào đó làm quan, có thể phò tá triều đình quản lý quốc gia đại sự, không làm quan thì có thể tu thân dưỡng tính, trở thành người có đức.

Chú thích:

Nho quan: mũ đội của người đi học, ẩn dụ tri thức văn hóa.

遺子滿籛金，何如教一經？

Di tử mãn doanh kim, hà như giáo nhất kinh?

姓名書錦軸，朱紫佐朝廷。

Tính danh thư cẩm trục, chu tử tá triều đình.

THẦN ĐỒNG THI

Để lại cho con một rương vàng, đâu có bằng dạy con một bộ sách? Có thể khiến cho con làm quan theo đuổi chính sự, mặc triều phục, phò trợ triều đình.

Chú thích:

Cảm trực: Văn thư triều đình xưa dùng gấm đoạn chế thành, ở giữa có trục tròn.

古有千文義，須知後學通。

Cổ hữu thiên văn nghĩa, tu tri hậu học thông.

聖賢俱間出，以此發蒙童。

Thánh hiền cù gian xuất, dĩ thử phát mông đồng.

Trong sách xưa có rất nhiều đạo lý, người sau phải học để biết. Thánh hiền không thể đồng thời xuất hiện, lấy sách xưa để gọi mở trẻ nhỏ, mong muốn chúng thành tài.

Chín bài trên có tác dụng khuyến học.

神童衫子短，袖大惹春風。

Thần đồng sam tử đoản, tụ đại nhạ xuân phong.

未去朝天子，先來謁相公。

Vị khứ triều thiên tử, tiên lai yết tướng công.

Thần đồng mặc áo ngắn tay rộng, có thể thi đậu tiến sĩ. Còn chưa gặp hoàng đế, đến bái kiến tướng công trước.

Chú thích:

Xuân phong: thơ Đường có câu “Xuân phong dắc ý mã đề tạt” hình dung tâm tình vui vẻ thi cử và trúng tên, vì vậy “xuân phong” tỉ dụ thi đậu. *Tướng công:* cổ đại tôn xưng thừa tướng.

大比因時舉，鄉書以類升。

Dại tỉ nhân thời cử, hương thư dĩ loại thăng.

名題仙桂籍，天俯快先登。

Danh đề tiên quế tịch, thiên phủ khoái tiên đăng.

Thi cử theo đúng thời gian, kết quả phân loại trình lên. Tên họ đề trên danh sách vòng nguyệt quế, nhanh chóng được tiến cử vào triều đình.

Chú thích:

Dại tỷ: Thi cử. *Hương thư:* quan chủ khảo trình bày tấu chương kết quả thi cử cho triều đình. *Tiên quế:* truyền thuyết trong cung trăng có cây Nguyệt Quế là chỗ tiên ở. Thời xưa lấy hình tượng cành quế tử dụ cho đậu tiến sĩ. *Thiên phủ:* quan phủ lưu giữ đồ lễ, báu vật và văn kiện.

喜中青錢選，才高厭眾英。

Hỷ trung thanh tiền tuyển, tài cao yếm chúng anh.

螢窗新脫跡，雁塔早題名。

Huỳnh song tân thoát tích, nhạn tháp tảo đề danh.

Vì văn chương của mình được trúng tuyển mà vui vẻ, văn chương xuất sắc mới có thể áp đảo người tài. Vừa mới thoát khỏi cuộc sống khắc khổ học tập thì liền đề danh trên tháp đại nhạn.

Chú thích:

Thanh tiền: Tiền đồng có màu sắc, chất lượng tốt nhất thời cổ đại. *Nhạn tháp:* Tháp Đại Nhạn ở Tây An, nay còn. Phong tục thời Đường, tiến sĩ mới đề tên trên tường tháp Đại Nhạn.

年少初登第, 皇都得意回。

Niên thiếu sơ đăng đệ, hoàng đô đắc ý hồi.

禹門三汲浪, 平地一聲雷。

Vũ môn tam cấp lãng, bình địa nhất thanh lôi.

Tuổi còn trẻ thi đỗ tiến sĩ, từ kinh thành về nhà, mãn ý vô cùng. Giống như cá chép vượt Long Môn, giống như tiếng sấm mùa xuân đánh thức mùa đông.

Chú thích:

Vũ môn: tức Long Môn, chỗ cá chép hóa rồng.

一舉登科日, 雙親未老時。

Nhất cử đăng khoa nhật, song thân vị lão thời.

錦衣歸故里, 端的是男兒。

Cam y quy cố lý, đoan đích thị nam nhi.

Ngày thi đỗ tiến sĩ, cha mẹ đều chưa già. Mặc áo gấm vinh qui bái tổ, thật không xấu hổ là đấng nam nhi.

玉殿傳金榜, 君恩子狀頭。

Ngọc điện truyền kim bảng, quân ân tử trạng đầu.

英雄三百輩, 隨我去瀛洲。

Anh hùng tam bách bối, tùy ngã khứ doankh châu.

Kết quả thi từ trên cung điện truyền xuống, hoàng đế ban ơn, chọn làm trạng nguyên. 300 người đồng bảng cùng ta bước lên sân rồng.

Chú thích:

Ngọc điện: Chính điện. *Kim bãng:* bãng vàng Anh hùng: Đường Thái Tông dùng để gọi sĩ tử dự thi. *Tam bách bối:* Mỗi khoa thi thời Đường lấy 300 tiến sĩ. *Bối:* cùng thế hệ, ở đây chỉ người cùng dự thi. *Doanh Châu:* truyền thuyết là một trong 3 ngọn núi thần tiên ngoài biển, tử du triều đình.

Sáu bài ở trên ca tụng sự nghiệp học hành, thi đỗ khoa cử.

慷慨丈夫志，生當忠孝門。

Khảng khái trượng phu chí, sinh đương trung hiếu môn.

爲官須作相，及第必爭先。

Vì quan tu tác tướng, cập đệ tất tranh tiên.

Có khí phách của đấng trượng phu hào kiệt phóng khoáng, xuất thân trong gia đình trung hiếu song toàn. Làm quan phải làm thừa tướng, thi tiến sĩ yêu cầu phải đứng đầu.

宮殿嵒嶢聳，街衢競物華。

Cung điện chiểu nghiêu tủng, nhai cù cạnh vật hoa.

風云今際會，千古帝王家。

Phong vân kim tế hội, thiên cổ đế vương gia.

Cung điện nguy nga tráng lệ, hàng hóa trên phố chợ nhiều vô kể. Vua hiền tài giỏi sẽ hội tụ hôm nay, đất này từ xưa đến nay là nhà của vua.

Chiểu nghiêu: nguy nga đồ sộ. *Cù:* đường lớn.

日月光天德，山河壯帝居。

Nhật nguyệt quang thiên đức, sơn hà tráng đế cư.

太平無以報，願上万年書。

Thái bình vô dĩ báo, nguyện thượng vạn niên thư.

Mặt trời và mặt trăng chiếu sáng đức hạnh của hoàng đế, núi sông trang trí cung điện càng thêm hùng tráng. Hưởng cuộc sống thái bình không có gì đền đáp, nguyện ý dâng lên sách vạn năm để ca tụng công đức vua.

Vạn niên thư: Tấu chương mà bề tôi yêu cầu nhà vua cúng tế trời đất.

久旱逢甘雨，他鄉遇故知。

Cửu hạn phùng cam vũ, tha hương ngộ cố tri.

洞房花燭夜，金榜題名時。

Động phòng hoa chúc dạ, kim bảng đề danh thời.

Trời hạn đã lâu nay lại gặp mưa, tha hương cầu thực nay lại gặp bạn xưa, ngọn đuốc động phòng đêm tân hôn cao chiếu, trên bảng vàng có tên đỗ tiến sĩ, đó đều là những lúc vui nhất của đời người.

Bốn bài trên, ca ngợi đỗ đạt làm quan.

土脈陽和動，韶華滿眼新。

Thổ mạch dương hòa động, thiêu hoa mãn nhãn tân.

一枝梅破臘，万象漸回春。

Nhất chi mai phá lập, vạn tượng tiệm hồi xuân.

Đất rộng mênh mông, dương khí mang về. Sắc xuân chớm nở, cảnh vật xinh tươi. Xua đuổi mùa đông giá rét, một cảnh mai đả hé nụ. Khi mùa xuân đến, cảnh vật đổi thay.

Chú thích:

Thổ mạch: thể đất cao thấp liền mạch, giống như huyết mạch của con người, vì vậy gọi là thổ mạch. *Thiền hoa*: Ánh xuân. *Thiền*: tốt đẹp.

柳色浸衣綠, 桃花映酒紅。

Liễu sắc tẩm y lục, đào hoa ánh tiếu hồng.

長安游冶子, 日日醉春風。

Trường An du dã tử, nhật nhật túy xuân phong.

Lá liễu nhuộm xanh y phục trên người, hoa đào chiếu hồng trong chén rượu. Công tử Hoa Hoa trong thành Trường An ngày ngày chìm trong ăn nhậu vui chơi.

Chú thích:

Du dã: vui chơi không chính đáng. *Dã*, trang sức.

淑景余三月, 鶯花已半稀。

Thục cảnh dư tam nguyệt, oanh hoa dĩ bán hy.

浴沂誰家子? 三嘆詠而歸。

Dục Cấn thùy gia tử? tam tán vịnh nhi quy.

Cảnh đẹp chỉ còn lại một tháng cuối cùng, chim oanh hót hờn nở qua đi quá nửa. Con nhà ai tắm bên sông Cấn? Ngâm nga trên đường về nhà.

THẦN ĐÔNG THI

mở *Thục cảnh* cảnh đẹp *Dục Cảnh* Không Tử từng hỏi chỉ nguyên của học trò, dẫn bảy tám học trò tắm trên sông *Cần*, lại đến đàn cầu mưa hóng gió, sau đó ca vịnh mà quay về. *Cần* Tên sông, nay ở tỉnh Sơn Đông.

數點雨余雨, 一番寒食寒。
Số điểm vũ dư vũ nhất phiên hàn thực hàn.

杜鵑花發處, 血淚染成丹。

Đồ quyên hoa phát xứ, huyết lệ nhiễm thành đan.

Sau mưa lại mưa thêm vài tiếng, tiết *Hàn Thực* vẫn chưa ấm áp. Chỗ hoa đồ quên nở, giọt lệ máu nhuộm thành màu đỏ.

Hàn Thực: ngày Tết ngày xưa, trước Thanh Minh một ngày. Ngày này không đốt lửa, ăn nguội. *Đồ quyên*: Truyền thuyết *Đồ Tự* vua *Thục* ngày xưa, bị trục xuất khỏi cung đày vào núi sâu, khóc buồn mà chết, biến thành đồ quyên, tiếng hót ní non, máu trong mắt nhỏ xuống nhuộm hoa thành đỏ.

春到清明好, 晴添錦繡文。

Xuân đáo thanh minh hảo, tình thiêm cẩm tú văn.

年年當此節, 底事雨紛紛。

Niên niên đương thử tiết, đế sự vũ phân phân.

Tết Thanh Minh, nắng xuân tươi đẹp, trời trong sáng càng làm cho cảnh vật trở nên xinh tươi đẹp đẽ. Mỗi năm đúng tiết này là cứ mưa bụi không ngừng.

風閣黃昏雨，開軒納晚涼。
Phong các hoàng hôn vũ, khai hiên nạp vãn lương.

月華當戶白，何處遞荷香？
Nguyệt hoa đương hộ bạch, hà xứ đề hà hương?

Khi hoàng hôn, đứng trên lầu thượng thức cảnh mùa, buổi tối mở cửa sổ ở hiên hóng mát, ánh trăng chiếu vàng vạc trên cửa, ở đâu bay đến hương sen?

Hiên: hiên nhà. Nguyệt hoa: ánh trăng. 雨 一

漏盡金風冷，堂虛玉露清。
Lâu tận kim phong lãnh, đường hư ngọc lô thanh.

窮經誰氏子，獨坐對寒檠。
Cùng kinh thùy thị tử, độc tọa đối hàn kinh.

Giọt nước trong đồng hồ đã nhỏ hết, bình mình sắp hết, gió thu se lạnh. Nhà giữa trống không yên tĩnh, ngọc trắng lấp lánh như ánh sao. Lúc này con nhà ai chăm chỉ đọc sách. Ngồi một mình bên ngọn đèn lạnh không đi nghỉ.

Kim phong: Theo Ngũ hành mùa thu thuộc Kim, vì vậy gọi thu phong là kim phong. Kinh: chân đèn, chân nến.

秋景今宵半，夫高月倍明。
Thu cảnh kim thiên bán, thiên cao nguyệt bội minh.

南樓誰宴賞？絲竹奏清音。
Nam lâu thùy yến thưởng? Ty trúc tấu thanh âm.

Nam lâu thùy yến thưởng? Ty trúc tấu thanh âm.

THẦN ĐỒNG THI

Mùa thu đến đêm nay chỉ còn một nửa, bầu trời như càng cao thêm, ánh trăng càng sáng thêm gấp bội. Người nào yếm tiệc thưởng nguyệt ở Nam Lâu Vũ Xương? Tiếng tơ tiếng trúc bật lên khúc điệu thanh vắng.

Nam Lâu: Sưu Lượng trấn thủ đất Vũ Xương thời Nam triều thuộc hạ ân cần đợi đến đêm thu lên lầu Nam yếm ẩm. Sưu Lượng cũng tham gia xướng họa thi tửu.

一雨初收霽，金風特送涼。

Nhất vũ sơ thu tề, kim phong đặc tống lương.

書窗應自爽，燈火夜偏長。

Thư song ứng tự sảng, đăng hỏa dạ thiên trường.

Cơn mưa qua đi, bầu trời lại sáng, gió thu thổi đến cảm giác se lạnh. Trong phòng sách cũng theo đó mà mát mẻ, đọc sách dưới đèn không biết đêm đã khuya.

庭下陳瓜果，雲端望彩車。

Đình hạ trần qua quả, vân doan vọng thái xa.

爭如郝隆子，只晒腹中書。

Tranh như Hách Long Tử, chỉ sái phúc trung thư.

Đêm thất tịch bày quả dưa trên sân, ngẩng đầu nhìn thân tiên trong các đám mây cưỡi xe màu bay xuống. Làm sao sánh với Hách Long đời Tấn, nằm phơi nắng mặt trời cái học vấn đầy trong bụng.

Chú thích:

Trần qua quả: Phong tục thời xưa, tối mùng 7 tháng 7, phụ nữ bày đĩa ở giữa sân, hướng về sao Chức Nữ cầu duyên. *Vân Đoàn:* truyền thuyết đêm mùng 7 tháng 7 Hán Vũ Đế lên đài cao, nhìn mây trắng nổi lên trên bầu trời phương Nam, là thần tiên Tây Vương Mẫu ngồi xe màu đến. *Hách Long:* Hách Long người triều Tấn. *Tử:* cổ đại tôn xưng con trai. Ngày 7 tháng 7 mọi người phơi áo quần, chỉ có Hách Long nằm phơi bụng giữa sân. Mọi người hỏi vì sao, ông trả lời rằng phơi sách ở trong bụng.

九日龍山飲，黃花笑逐臣。

Cửu nhật Long Sơn ẩm, hoàng hoa tiếu trục thần.

醉看風落帽，舞愛月留人。

Túy khán phong lạc mào, vũ ái nguyệt lưu nhân.

Tết Trùng Dương lên Long Sơn uống rượu, hoa cúc cười Lý Bạch là nhân vật chịu án oan lưu đày. Say rồi nhìn gió thổi mũ rơi, trăng xuống nhảy múa, cảnh đẹp không nỡ rời chân.

Cửu nhật: ngày 9 tháng 9 âm lịch là tết Trùng dương, phong tục thời xưa, ngày này lên cao du lãm. *Long Sơn:* ở huyện Giang Lăng tỉnh Hồ Bắc. Lý Bạch lưu đày trong đêm, đến Long Giang dùng lúc Trùng Dương, trèo lên Long Sơn uống rượu thưởng thức hoa cúc, sáng tác bài “*Cửu nhật Long Sơn ẩm*”. *Hoàng Hoa:* tức hoa cúc. *Trục thần:* chỉ Lý Bạch. *Túy khách:* Đại tướng quân Hoàn Ôn triều Tấn dẫn thuộc hạ du ngoạn Long Sơn, tham quân Mạnh Cửu say rượu, bất thành linh gió thổi làm rơi mũ, Hoàn Ôn ra lệnh cho người làm bài thơ trào phúng nó.

昨日登高罷，今朝再舉觴。

Tác nhật đăng cao bát, kim chi tái cử thương.

菊花何太苦，遭此兩重陽。

Cúc hoa hà thái khổ, tào thử lưỡng trùng dương.

Ngày hôm qua lên núi về, hôm nay lại lên núi uống rượu. Hỏi cúc làm sao khổ thế này, hai cái tết Trùng Dương bị người ta ngắt.

Chú thích: ngày tết Trùng Dương, xưa gọi tiểu Trùng Dương, gọi chung là "lưỡng Trùng Dương".

Thương! ly rượu thời xưa! Lưỡng Trùng Dương! ngày thứ hai tết Trùng Dương, xưa gọi tiểu Trùng Dương, gọi chung là "lưỡng Trùng Dương".

日長天亦黃，山色日長。

簾外三竿日，新添一線長。

Liên ngoài tam cẩu nhật, tân thiên nhất tuyến trường.

登臺觀氣象，云物喜呈祥。

Đăng đài quan khí tượng, vân vật hỉ trình tường.

Ngoài nhà mặt trời chiếu sáng, sau Đông Chí một ngày dài thêm một đoạn. Lên đài cao xem khí tượng sắc mây cảnh vật báo hiệu điềm lành.

Tân thiên thời Ngụy Tấn, hoàng cung dùng vạch đo đo độ dài bóng mặt trời để ghi giờ. Sau Đông Chí mỗi ngày dài thêm một vạch.

時值嘉平候，年華又欲催。

Thời trị gia bình hầu, niên hoa vũ dục thôi.

江南先得暖，梅蕊已先開。

Giang Nam tiên đắc ấm, mai蕊 dĩ tiên khai.

Thời tiết đã là tháng chạp, một năm lại sắp qua đi, thời gian làm con người già đi. Trường Giang ấm dần ở phương Nam, hoa mai đã nở.

Gia bình: tháng 12 âm lịch, tức tháng chạp. *Niên hoa*: thời gian.

冬去更籌盡，春隨斗柄回。

Đông khứ cánh trù tận, xuân tùy đấu bính hồi.

寒暄一夜隔，客鬢兩年催。

Hàn huyền nhất dạ cách, khách tân lương niên thôi.

Đêm đông trừ tịch đã qua đi, mùa xuân đến theo sự chuyển động của sao Bắc Đẩu. Cái lạnh lẽo tan đi cái ấm áp tràn về, qua đi một đêm cuối năm. Làm khách nơi xứ người, bước vào năm thứ hai, hai hàng tóc mai thêm sợi bạc.

Canh trù: thời xưa trong đêm dùng tám tre báo canh, gọi là canh trù. *Đấu bính*: bảy ngôi sao Bắc Đẩu xếp thành hình cái đấu, đấu bính chỉ hướng 4 phương, người xưa dùng để phân biệt 4 mùa.

15 bài ở trên, miêu tả cảnh sắc bốn mùa, dẫn nhiều phong tục thời xưa, nhưng vẫn lấy đọc sách khuyến học làm trọng.

千字文

THIÊN TỰ VĂN

千 地 玄 黃, 宇 宙 洪 荒^①. 日 月

Thiên địa huyền hoàng, vũ trụ hồng hoang. Nhật nguyệt

盈 昃, 辰 宿 列 張^②. 寒 往 暑 來, 秋

doanh trắc, thàn tú liệt trương. Hàn vãng thử lai, thu

收 冬 藏. 閏 余 成 歲, 律 呂 調 陽^③

thâu đông tàng. Nhuận dư thành tuế, luật lữ điệu dương.

云 騰 致 雨, 露 結 爲 霜. 金 生 麗

vân đằng trí vũ, lộ kết vi sương. Kim sinh lệ

水, 玉 出 昆 岡. 劍 號 "巨 闕", 珠 稱

thủy, ngọc xuất côn cương. Kiếm hiệu "Cự Khuyết", Chu xưng

"夜 光". 果 珍 李 柰^④, 菜 重 芥 姜. 海

"Đạ quang". Quả trân lý nại, thái trọng giới khương. Hải

咸 河 淡, 鱗 潛 羽 翔.

hàm hà đạm, lân tiềm vũ tường.

Dịch nghĩa:

Nhìn lên trời thấy màu đen, đất thì màu vàng. Thời xa xưa, trên mặt đất rộng lớn sinh mọc cây cỏ hoang dã, một dãy mênh mang mờ mịt. Ban ngày mặt trời chiếu sáng không trung, sau hoàng hôn dần dần lặn về tây. Vào đêm thì mặt trăng nhô lên, dần dần tròn dần dần đầy, tinh tú phân đều khắp bầu trời. Một năm bắt đầu bằng mùa xuân, mùa xuân qua đi mùa hạ lại đến, qua mùa thu là mùa đông cuối năm lạnh lẽo. Việc nông tang cày cấy ở mùa xuân, chăm sóc ở mùa hạ, thu hoạch ở mùa thu, đưa vào kho cất ở mùa đông. Lịch pháp chia làm năm nhuận tháng nhuận để rút ngắn sự sai lệch giữa năm và tháng. Sáu luật sáu lữ âm điệu nhạc cổ phối hợp 12 tháng để phù hợp với cái lẽ tuần hoàn của mặt trăng mặt trời. Nước bốc hơi lên, gặp lạnh ngưng lại thành mây, tích tụ càng nhiều mà rơi xuống gọi là mưa. Khí lạnh dưới 0°C nước kết thành từng giọt đó là sương băng. Vàng có ở sông Kim Sa, ngọc thì xuất hiện ở núi Côn Lôn. Gươm báu nổi tiếng là “Cự Khuyết”, nói đến trăn châu, đều chỉ “Dạ Quang”. Trái cây mọi người thích ăn là mận và táo, rau thì rau cải và gừng tươi. Nước biển chứa muối vị mặn, nước sông suối vị nhạt. Cá bơi trong nước, chim bay trên trời.

Chú thích:

① *Huyền*: màu đen. *Vũ*: 4 phương trên dưới, tức không gian. *Trụ*: từ xưa đến nay, tức thời gian. *Hồng*: bao la rộng lớn. *Hoang*: cây cỏ bờ bụi rậm rạp.

② *Thần*: tên gọi tinh tú, tú: nhị thập bát tú, tên sao. *Trương*: phân bố.

③ *Nhuận dư thành tuế*: âm lịch tính theo vòng quay trái đất xoay quanh mặt trời, mặt trăng xoay quanh trái đất, trái đất tự

quay xung quanh nó. Trái đất quay một tuần quanh mặt trời tương đương với mặt trăng quay quanh trái đất 12 tuần 3 phút. Vì vậy mỗi năm nhiều hơn khoảng 10 ngày. Cứ như vậy bố trí làm nhuận. Năm 3 năm có một năm nhuận, năm năm có hai năm nhuận, mười chín năm có 7 năm nhuận. Luật lục: tên âm điệu nhạc cổ. Nhạc cổ có 12 điệu, phân làm âm dương mỗi loại 6 điệu, dương là luật, âm là lữ.

④ *Nại*: tảo.

龍 師 火 帝, 鳥 官 人 皇, 始 制
Long sư hỏa đế, điếu quan nhân hoàng, thủy chế
 人 字, 乃 服 衣 裳^①. 推 位 讓 國, 有
ưc. nãi, phục y thường. Thôi vị nhượng quốc, hữu
 虞 陶 唐^②. 吊 民 伐 罪, 周 發 愍 湯^③.
Ngô Đào Đường. Điếu dân phạt tội, Chu Phát Ân Thương
 坐 朝 問 道, 垂 拱 平 章^④. 愛 育 黎
toa triều vấn đạo, thủy cũng bình chương. Ái dục lê
 首, 臣 伏 戎 羌^⑤. 遐 邇 一 體, 率 賓
thủ. thần phục Nhung Khương. Hà nhĩ nhất thể, suất bìn
 歸 王^⑥. 鳴 鳳 在 竹, 白 駒 食 場^⑦. 化
quy vương. Minh phượng tại trúc, bạch câu thực trường. Hóa
 被 草 木, 賴 及 万 方^⑧.
bi thảo mộc, lai cập vạn phương.

Dịch nghĩa:

Từ họ Phục Hy đánh bắt để ăn đến họ Toại Nhân phát hiện ra lửa, người xưa bắt đầu biết nấu chín ăn chín. Kết thúc để ghi nhớ sự việc, trải qua họ Thiệu Hạo Tam Hoàng, đến thời Hoàng Đế, dần dần hình thành chữ viết. Đồng thời người xưa bắt đầu chế tạo quần áo, không dùng vỏ cây và da thú nữa. Trước Ngũ Đế, chính quyền chuyển di, đều giữ phương thức nhường ngôi, truyền cho người hiền. Như Nghiêu truyền cho Thuấn, Thuấn truyền cho Vũ. Về sau, ba đời Hạ, Thương, Chu truyền ngôi cho con. Truyền cho người hiền hợp với nguyện vọng quần chúng, đương nhiên được quần chúng ủng hộ, truyền cho con thì có lúc có bạo chúa xuất hiện. An ủi yên định trăm họ bắt buộc phải công bố tội ác của bạo chúa mà thảo phạt. Như vua Thang nhà Thương đánh đuổi vua Kiệt nhà Hạ, Võ Vương nhà Chu giết chết vua Trụ nhà Thương, được nhân dân đồng tình ủng hộ. Vua hiền ngày xưa khiêm nhường, ngôi trong triều để nghe chính sự. Lễ chế đời sau giảm bớt bắt đầu thực hiện tọa triều, những điều quân vương hỏi vẫn không ngoài cái đạo trị quốc. Vì vậy y mao sạch sẽ, không nhọc đến thân mà thiên hạ thái bình. Trăm họ ở Trung Nguyên nhận được ân huệ yêu quý. Nhân dân khắp nơi trong lòng vui vẻ thành phục. Không kể xa gần, đồng loạt nhất trí hướng về. Thế là chim phượng hoàng hát gáy trong rừng trúc, một cảnh tượng cát tường, ngựa câu trắng ăn trên đồng kê, người hiền được sử dụng. Giới tự nhiên có sự thay đổi theo quy luật, làm cho cây cối hoa cỏ tốt tươi, lợi ích chỗ nào cũng có.

Chú thích:

① *Long sư*: Họ Phục Hy lấy rồng làm tên quan, tức lấy rồng làm tô tem. *Sư* là “quan”. *Hỏa đế*: họ Toại Nhân bắt đầu tìm ra lửa, vì vậy gọi là hỏa đế. *Điểu quan*: họ Thiệu Hạo lấy chim làm

tên quan, tức lấy chim làm tô tem. *Nhân Hoàng*: vua thời thượng cổ, có Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng, là Tam hoàng. Câu này nói đến Nhân hoàng mà bỏ qua Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng theo đuổi tìm cho được chữ viết. *Nãi*: thế là, bèn.

② *Hữu Ngu*: Đế Thuấn xưa họ Ngu. Hữu là hư từ, không có nghĩa thực. *Đào Đường*: tên đất cổ. Đế Nghiêu xưa phong cấp, vì vậy gọi là Nghiêu.

③ *Chu Phát*: Chu Võ Vương họ Cơ tên Phát. *Ân Thang*: Thương từ Bàn Canh dời đến Ân, Thương Thang lại gọi Ân Thang. Thang tên vua nhà Thương.

④ *Thùy*: từ trên đến dưới, nói áo quần chỉnh tề. *Củng*: chấp hai tay lại, nói tư thái đoan chính. *Bình*: làm cho ngay thẳng không xiên lệch. *Chương*: làm cho nó sáng tỏ không ám muội.

⑤ *Lê thủ*: đầu người mọc tóc đen, vì vậy gọi dân chúng là “*lê thủ*”. Lê là màu đen. Câu này nói Trung Nguyên. *Nhung Khương*: dân tộc du mục vùng Tây Bắc thời cổ đại. Câu này nói đến Tây Bắc, ý này bao gồm tứ phương.

⑥ *Hà*: xa, nói gắn liền với “*Nhung Khương*” ở trên. *Nhĩ*: gần, nói gắn liền với “*lê thủ*” ở trên. *Suất*: cùng với, cùng. *Tân*: phục tung. *Qui*: hướng về, chạy.

⑦ *Bạch câu*: tên bài trong “*Kinh thi*”.

⑧ *Hóa*: thay đổi, biến đổi. *Bị*: từ trên xuống dưới. *Lại*: lợi ích.

Ở trên là tiết thứ nhất. Bàn luận từ thuở khai thiên lập địa, trước tiên bàn về mặt trời, mặt trăng, tinh tú, mây mưa sương móc, 4 mùa thay đổi, để thấy cái to lớn của đạo trời. Thứ đến trình bày vàng ngọc châu báu, sông núi cây cỏ, chim trùng cá thú, để thấy cái rộng lớn của đạo đất. Bàn từ Phục Hy về sau, sự tích Tam Hoàng Ngũ Đế Tam Đại để thấy cái thịnh vượng của đạo người.

蓋此身發^①,四大五常,恭惟
Cái thữ thân phát, tứ đại ngũ thường, cung duy
鞠養^②,豈敢毀傷.女恭貞潔,男
cúc dưỡng, khởi cảm hủy thương. Nữ cung trinh khiết, nam
效才良.知過必改,得能莫忘.
hiệu tài lương. Tri quá tất cải, đắc năng mạc vong.
罔談彼短^③,靡恃已長^④.信使可
Võng đàm bỉ đoản, mị thị dĩ trường. Tín sử khả
復,器欲難量^⑤.墨悲絲染,"詩"贊
phục, khí dục nan lượng. Mặc bi ty nhiễm, "Thi" tán
羔羊.景行維賢,克念作聖^⑥.德
cao dương. Cảnh hành duy hiền, khắc niệm tác thánh. Đức
建名立,形端表正^⑦.空谷傳聲,
kiến danh lập, hình đoan biểu chính. Không cốc truyền thanh,
虛堂習聽,禍因惡積.福緣善
hư đường tập thính, họa nhân ác tích. Phước duyên thiện
慶^⑧,尺璧非寶^⑨,寸陰是競.
khánh, xích bích phi bảo, thốn âm thị cạnh.

Dịch nghĩa:

Thân thể da tóc con người có quan hệ với đất, nước, lửa, gió, có năm đức tính nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Thường ngày phải ghi

như một cách cung kính ơn nuôi dưỡng của cha mẹ, tích cực yêu quý, nào dám làm tổn hại đến nó! Phụ nữ phải coi trọng trinh tiết, đàn ông phải noi gương người có tài đức. Phàm có lỗi lầm gì, một ngày nào đó phát hiện ra thì phải tu sửa. Học biết kỹ năng, phải thường luyện tập, không thể quên được. Chớ nói rằng người ta không tài năng, chớ cho rằng mình có tài nào đó mà kiêu ngạo. Ước định với người, yêu cầu phải biến thành sự thật, khiến cho có thể nghiệm chứng. Độ lượng phải lớn, lớn đến nỗi khiến người ta khó mà đo được. Tơ trắng có thể nhuộm thành các loại màu sắc. Lấy tơ so sánh với người, hành vi không thể không thận trọng. Mặc Tử thời Xuân Thu phát khóc đối với sự cảm khái này. “*Kinh thi*” có bài “*Cao Dương*” ca ngợi sắc lông dê con đơn thuần không tạp lẫn, so sánh với tính thanh bạch ngay thẳng của con người. Chỉ có người hiền như thế mới đáng để tôn trọng. Có thể nghị đến đạo lý ngũ thường thì có thể trở thành thánh nhân. Mỹ đức hình thành, tất nhiên nhận được danh dự, sẽ giống thân thể đoạn chính, bóng người cũng theo đó mà đoạn chính. Trong vách núi hay hang động, âm thanh sẽ có âm vang dội. Họa vì việc xấu tích lũy mà thành, phúc thì do việc tốt mà tăng thêm. Ngọc tròn dai một thước không cho là ngọc quý, thời gian qua đi không bao giờ trở lại, cho dù khoảnh khắc ngắn ngủi cũng phải giành lấy!

Chú thích:

- ① *Cái*: từ mào đầu, không có nghĩa thực.
- ② *Cúc*: dưỡng dục.
- ③ *Võng*: cấm chỉ.
- ④ *Mị*: nghĩa gần với “*võng*”.
- ⑤ *Khí*: độ lượng.
- ⑥ *Cảnh hành*: phẩm đức cao thượng. *Duy*: từ ngữ khí, không có nghĩa thực. *Khắc*: có thể

THIÊN TỰ VĂN

- ⑦ *Biểu*: ở đây nghĩa là “hình bóng”.
⑧ *Truyền*: tiếp tục. *Tập*: trùng lặp.
⑨ *Khánh*: chiếu soi. *Bích*: Ngọc hình tròn.

資父事君^①, 曰嚴與敬。孝當
Tư phụ sự quân, viết nghiêm dữ kính. Hiếu đương
竭力, 忠則盡命。臨深履薄, 夙
kiệt lực, trung tắc tận mệnh. Lâm thâm lý bạc, túc
興溫清^②。似藍斯馨^③, 如松之盛。
hưng ôn thanh. Tự lam tư hình, như tùng chi thịnh.
川流不息, 淵澄取映。容正若
xuẩn lưu bất tức, uyên tròng thủ ánh. Dung chính nhưc
思^④, 言辭安定。篤初誠美, 慎終
tư, ngôn từ an định. Đốc sơ thành mỹ, thận chung
宜令^⑤。榮業所基, 籍甚無競^⑥。學
nghi lệnh. Vinh nghiệp sở cơ, tịch thậm vô cạnh. Học
優登仕, 攝職從政^⑦。存以甘棠,
ưu đăng sĩ, nhiếp chức tùng chính. Tồn dĩ cam đường,
去而益詠^⑧, 樂殊貴賤。禮別尊
khứ nhi ích vịnh, lạc thù quý tiện. Lễ biệt tôn
卑, 上和下睦^⑨, 夫唱婦隨。
ty, thượng hòa hạ mục, phu xướng phụ tùy.

Dịch nghĩa:

Phụng dưỡng cha mẹ và thờ phụng vua chúa đều yêu cầu trang trọng cung kính. Hiếu là phải tận hết sức mình, trung thì phải không nghĩ đến tính mệnh mình. Trung phải nghiêm túc hết lòng, giống như đứng bên bờ vực thẳm hoặc đi trên băng mỏng, không thể sơ suất. Hiếu thì phải thức khuya dậy sớm, mùa đông làm cho cha mẹ ấm áp, mùa hạ làm cho cha mẹ mát mẻ. Có như vậy, đức hạnh người kia mới giống hương thơm của hoa lan, tươi tốt của tùng bách, chảy hoài không cạn của suối sông, nước sâu trong soi bóng. Tác phong bên ngoài chững chạc, giống như đang trầm tư, nói chuyện thông thả ung dung, đều là biểu hiện của tu thân thành đức. Đức hạnh của con người, lúc thiếu thời đã đôn hậu thật thà, đương nhiên là tốt. Lại có thể giữ gìn cẩn thận đến già, như vậy là càng tốt. Sự nghiệp huy hoàng lấy tu thân làm căn bản, tiếng tăm hiển hách tất sẽ không có giới hạn. Học hành xuất sắc, có thể thăng quan tiến chức lấy cương vị can bộ có thể giải quyết chính sự. (Nhằm để kỷ niệm Chiêu Bá thời Tây Chu) giữ lại cây Cam Đường, Chiêu Bá đã trở thành người thiên cổ, mọi người lại còn làm thơ để ca tụng. Âm nhạc vì cao quý dễ tiện của con người mà khác nhau, lễ tiết cũng vì sang hèn của người đời mà phân biệt. Địa vị xã hội có cao có thấp đều nên đối xử với nhau hòa thuận. Giữa vợ chồng phải tôn trọng yêu thương lẫn nhau, phu xướng phụ tùy.

Chú thích:

- ① *Tư*: ở đây nghĩa là “tham khảo”. *Sự*: phục vụ.
- ② *Túc hưng*: dậy sớm. *Túc*: sớm. Ý câu này bao quát “*dạ mị*” tức là ngủ muộn. *Thanh*: làm cho mát.
- ③ *Tư*: dáng vẻ kia.
- ④ *Dung chỉ*: dung mạo và cử chỉ.

THIÊN TỰ VĂN

⑤ *Đốc*: thật thà trung thực. *Lịnh*: tốt đẹp.

⑥ *Vinh*: vinh hiển. *Tịch thậm*: danh tiếng hiển hách. *Cánh*: hoàn thành.

⑦ *Ưu*: có dư. *Đăng*: lên cao, tiến vào. *Sĩ*: làm quan. *Nhiếp*: cầm, nắm.

⑧ *Cam Đường*: tên cây. Tương truyền khi Chiêu Bá thời Tây Chu tuần thị phương Nam đã nghỉ dưới gốc cây này. *Ích*: càng thêm.

⑨ *Lễ*: chế độ.

外 受 傳 訓, 入 奉 母 儀^①. 諸 姑
Ngoại thụ phụ huấn, nhập phụng mẫu nghi. Chư cô
伯 叔, 猶 子 比 兒^②. 孔 懷 兄 弟^③, 同
bá thúc, do tử tỉ nhi. Khổng hoài huynh đệ, đồng
氣 連 枝. 交 友 投 分, 切 磨 箴 規^④.
khí liên chi. Giao hữu đầu phân, thiết ma châm quy.
仁 慈 隱 惻, 造 次 弗 離^⑤. 節 義 廉
Nhân từ ẩn trắc, tạo thứ phát ly. Tiết nghĩa liêm
退, 顛 沛 匪 虧^⑥. 性 靜 情 逸, 心 動
thoái, diên bái phi khuỵ. Tính tịnh tình dật, tâm động
神 疲. 守 真 志 滿, 遂 物 意 移. 堅
thần bì. Thủ chân chí mãn, toại vật ý di. Kiên
持 雅 操, 好 爵 自 縻.
trì nhã thao, hảo tước tự mi.

Dịch nghĩa:

Một người ở ngoài xã hội nghe theo lời thầy, ở trong nhà noi theo gương mẹ. Cô, bác, chú là anh chị em của cha, cháu trai, cháu gái cũng phải tôn kính yêu quý giống như con đê. Anh em là cùng cha mẹ sinh thành, giống như cành nhánh một cây sinh ra, rất nhớ thương. Kết giao bè bạn, tin tưởng với nhau, cùng nhau thảo luận học thuật, giỏi rồi làm cho giỏi nữa giống như người thợ ngọc, trước tiên cắt tĩa, sau đó mài dũa, mài đi mài lại không ngớt. Sai sót tí ti, cũng nên nói thẳng. Nhân từ mà giàu lòng đồng tình, trong tình hình hoang mang vội vã cũng không thể mất đi. Những đức tính đẹp như khí tiết, chính nghĩa, cương cường, khiêm nhường... khi dập vùi trôi dạt bất định, cũng không thể khuyết tổn cái đức. Tu thân trị đạo theo lẽ ngũ thường, thì làm cho bản tính bình tĩnh, tình cảm theo đó trầm tĩnh. Ngược lại, nội tâm dao động, tinh thần dễ mệt mỏi. Tinh thần tận trung ở bản tính thiên nhiên, tâm nguyện có thể hài lòng. Tâm tư bị lôi cuốn bởi ngoại vật, ý chí trôi nổi bất định. Phạm là kiên trì hành vi cao thượng, thì quan cao lộc hậu sẽ tự đến với ta.

Chú thích:

- ① *Phụ*: thầy. *Nghi*: tấm gương.
- ② *Do tử*: tình anh em.
- ③ *Khổng*: rất.
- ④ *Đầu*: giao phó *Châm*: khuyên răn *Qui*: nghĩa gần với “châm”.
- ⑤ *Ấn trắc*: thương tâm, thương người. *Tạo thứ*: cấp bách, vội vã. *Phát*: chớ, đừng.
- ⑥ *Liêm*: liêm khiết trong sạch. *Điên bái*: dập vùi, khốn khổ. *Phi*: giống như “phi”.

⑦ *Tước*: chức quan. *Mê*: bó quanh.

Ở trên là tiết thứ hai, bàn luận về cái đạo tu thân, là đạo lý ngũ thường, thông hiếu ngũ luân quân thần, phụ tử, huynh đệ, phu phụ, bằng hữu, và quan hệ giữa tu thân với làm quan.

都邑華夏, 東西二京①, 背邙

Đô ấp Hoa Hạ, đông tây nhị kinh, bối Manh

面洛, 浮渭據涇. 宮殿盤郁, 樓

diện Lạc, phù Vị cứ Kinh. Cung điện bàn úc, lầu

觀飛驚②. 圖寫禽獸, 畫彩仙靈.

quan phi kinh. Đồ tả cầm thú, họa thái tiên linh.

丙舍旁啓, 甲帳對楹③. 肆筵設

Bính xá bàng khai, giáp trướng đối doanh. Tứ diên thiết

席, 鼓瑟吹笙④. 升階納陛, 棄轉

tịch, cổ sất xuy sinh. Thăng giai nạp bệ, khí chuyển

疑星⑤. 右通廣內, 左達承明⑥. 既

nghi tinh. Hữu thông Quảng Nội, tả đạt Thừa Minh. Kỳ

集 "墳" "典", 亦聚群英. 杜稿鐘隸,

tập "Phần" "Điển", diệc tụ quần anh. Đỗ thảo Chung lệ,

漆書壁經⑦.

tất thư bích kinh.

Dịch nghĩa:

Kinh đô xa xưa của Trung Quốc, có tây đô Trường An và đông đô Lạc Dương. Kinh đô Lạc Dương tựa núi Bắc Manh, xoay mặt về sông Lạc, kinh đô Trường An nằm giữa sông Kinh và sông Vị. Bên trong hai kinh thành, cung điện quanh co dày đặc, lâu đài nguy nga tráng lệ, khiến cho người ta ngạc nhiên sợ hãi. Trong cung điện bốn vách và trên dưới đều dát ngọc, vẽ nhiều cảnh chim bay thú chạy, thần tiên. Cửa Bính Xá mở bên phải, màn che treo ở đối diện. Trên sàn nhà giữa trải chiếu tiệc, ca múa vui chơi rượu chè. Quan khách bước chân trên những bậc tam cấp rộng, mũ quan nhiều giống như những vì sao trên bầu trời. Trong cung đi bên phía tây đến điện Quảng Nội, đi bên phía đông đến điện Thừa Minh. Trong cung điện thu tập nhiều sách cổ quý hiếm và rất nhiều nhân vật anh hùng. Thư tịch có chữ thảo của Đỗ Độ đời Đông Hán viết, lệ thư của Chung Dao đời Tam Quốc viết và kinh thư cổ đại được viết bằng sơn trên thẻ tre và trong tường nhà của Khổng Tử.

Chú thích:

① *Hoa Hạ*: Trung Quốc. *Đông Tây nhị kinh*: nhà Tây Chu đóng đô ở Cảo Kinh, nhà Tần đóng đô ở Hàm Dương, nhà Tây Hán đóng đô ở Trường An, gọi là Tây Kinh. Đông Chu, Đông Hán đóng đô ở Lạc Dương, gọi là Đông Đô.

② *Bàn*: quanh co ngoằn ngoèo. *Úc*: phồn hoa. *Quan*: nhà trên đài cao.

③ *Bính Xá*: một loại phòng ốc trong cung vua. *Giả trướng*: màn che trong cung vua đời Hán, dùng ngọc thạch trang trí, làm cho hoa lệ.

④ *Tứ*: bày biện.

⑤ *Bệ*: tam cấp. *Khí*: đội mũ.

⑥ *Hữu*: phía tây là hữu. *Tả*: phía đông là tả. *Quảng Nội*: Thời Tây Hán xây dựng cung vua bên phía tây là điện Quảng Nội. *Thừa Minh*: trong cung giữa vào cuối thời Tây Hán có điện Thừa Minh.

⑦ *Đỗ cáo*: thảo thư do Đỗ Độ thời Đông Hán sáng tác, cáo tức là thảo thư. *Chung lệ*: Chung Dao thời Tam Quốc viết chữ lệ, *Tát thư*: thời xưa không có mực, dùng sơn viết chữ trên thẻ tre. *Bích kinh*: Tần Thủy Hoàng đốt sách, con cháu đời sau Khổng Tử cất cuốn “*Thượng thư*” trong vách nhà. Vua Lỗ Cung thời Tây Hán dỡ nhà cũ Khổng Tử thì phát hiện sách đó.

府羅將相，路俠槐卿①。戶封

Phủ la tướng tương, lộ hiệp hòe khanh. Hộ phong

八縣，家給千兵。高冠陪輦，驅

bát huyện, gia cấp thiên binh. Cao quan bồi liên, khu

轂振纓②。世祿侈富，車駕肥輕。

cốc chấn anh. Thế lộc xỉ phú, xa giá phì khinh.

策功茂實，勒碑刻銘③。磻溪伊

sách công mậu thực, lặc bi khắc minh. Bàn Khê Y

尹，佐時阿衡④。奄宅曲阜，微旦

Doãn, tá thời a hoành. Yếm trạch Khúc Phụ, vi dân

孰營！桓公匡合，濟弱扶傾⑤。綺

thục doanh! Hoàn Công khuông hợp, tế nhược phù khuyính. Kỳ?

回漢惠, 說感武丁. 俊乂密勿,
 hòì Hán huệ, thuyết cảm vũ đình. Tuán nghê mật vật,
 多士寔寧^⑥. 晉楚更霸, 趙魏困
 đa sĩ thực ninh. Tấn Sở canh bá, Triệu Ngụy khôn
 橫. 假途滅虢, 踐土會盟^⑦.
 hoành. Giả đồ diệt Quốc, tiển thổ hội minh.

Dịch nghĩa:

Người ăn nhờ trong gia đình quý tộc có thể nhận chức tướng quân, thừa tướng, người ra vào cũng là nhân tài có thể đảm nhận chức quan cao. Gia đình ấy đều có đất phong rộng lớn, muốn an toàn thì sai một nghìn binh sĩ bảo vệ. Gặp lúc vua đi tuần phải đội mũ cao, ngồi xe ngựa đi cùng. Khi bánh xe lăn chuyển, sợi dây buộc mũ lay động không ngừng, thể hiện rõ con người cao quý. Con cháu đời sau kế thừa chức quan, lương bổng dồi dào, ngựa thì mập khỏe mà xe thì nhẹ nhanh. Nhân vật anh hùng, làm việc trước tiên suy nghĩ kế hoạch, công lao rất lớn, văn chương ca ngợi kỷ niệm công tích được khắc trên bia đá. Trong số nhân vật anh hùng có Khương Thái Công cá bên khe suối, về sau gặp Chu Văn Vương, phò tá Vũ Vương, chỉ huy quân đội, chiến thắng vua Trụ, xây dựng nhà Chu. Còn có Y Doãn thừa tướng vua Thang nhà Thương, là người có năng lực giải quyết công việc. Chọn Khúc Phụ làm đô thành, kiến lập nước Lỗ, ngoài Chu Công còn có thể có người khác không! Thời Xuân Thu, Tề Hoàn Công dẹp loạn thiên hạ, hội kiến chư hầu, càng thêm trói buộc, viện trợ nước yếu, ủng hộ nước nguy, trở thành đứng đầu trong Ngũ

THIÊN TỰ VĂN

Bá. Buổi đầu thời Tây Hán, Lý Đẳng ẩn cư, cự tuyệt quà cáp của Cao Tổ, lại nguyện giúp đỡ phò tá thái tử, sau trở thành Hán Huệ Đế. Thời kỳ giữa nhà Thương, Phụ Thuyết vốn là thợ voi, một ngày đó làm xúc động Cao Tôn, liền nhậm chức thừa tướng, phục hưng quốc gia. Đó là những người hiền tài, không ngừng nỗ lực mới làm cho thiên hạ thái bình. Thời Xuân Thu Ngũ Bá, sau Tề Hoàn Công tiếp tục là Tấn Văn Công, Sở Trang Vương. Về sau đến thời Chiến Quốc, liên minh sáu nước hợp tung chống Tần, Tần lấy kế sách liên hoành chống phá Triệu, Ngụy... Thời Xuân Thu, Tấn Hiến Công mượn đường nước Ngưu để diệt nước Quắc. Quân đội trên đường trở về, lại nhân tiện tiêu diệt nước Ngưu. Con trai Văn Công của Hiến Công chỉ huy trận chiến ở Thành Bộc, đánh thắng nước Sở, hội kiến chư hầu, ban bố thế ước.

Chú thích:

① *Hiệp*: cùng nghĩa “giáp” (夾). *Hòe khanh*: chỉ tam công cứu khanh trong triều đình cổ đại.

② *Liên*: xe ngựa của vua. *Cốc*: bánh xe. *Anh*: tua mũ.

③ *Lạc*: Khắc. *Bi*: bia đá để ghi chép công đức. *Minh*: khắc chữ trên bia, dùng văn vần.

④ *Bàn Khê*: tên sông ở huyện Bảo Kê tỉnh Thiểm Tây.

⑤ *Yểm*: lấy. *Đán*: Chu Công họ Cơ tên Đán. *Khuông*: sửa.

⑥ *Nghệ*: nghĩa cùng với *tuấn*.. *Mật vật*: khích lệ. *Thực*: giống như “thị” (是). Ở đây làm từ ngữ khí, không có nghĩa thực.

⑦ *Quắc*: tên nước thời Xuân Thu, ở tỉnh Sơn Tây. *Tiền Thổ*: tên đất thời Xuân Thu, gần thành phố Trịnh Châu tỉnh Hà Nam.

何 遵 約 法^何韓 弊 煩 刑。 起 翦

Hà tôn ước pháp, Hàn tệ phiến hình. Khởi Tiên

頗 牧, 用 軍 最 精, 宣 威 沙 漠, 馳

Pha Mục, dụng quân tối tinh, tuyên uy sa mạc, trì

譽 丹 青。 九 州 禹 跡, 百 郡 秦 并^①。

dự đan thanh. Cửu châu Vũ tích, bách quận Tần tính.

岳 宗 泰 岱, 禪 主 云 亭^②。 雁 門 紫

Nhạc Tông Thái Đại, thiền chủ Vân Đình. Nhạn Môn tử

塞, 雞 田 赤 城, 昆 池 碣 石, 巨 野

tái. kê điền xích thành, côn trì kiệt thạch, cự dã

洞 庭, 曠 遠 綿 邈, 岩 岫 杳 冥^③。

Động Đình, khoáng viễn miên mạc, nham tru diểu minh.

Dịch nghĩa:

Hán Cao Tổ đã từng có ba điều pháp chế tạm thời, thừa tướng Tiêu Hà chế định pháp luật nhà Hán, bắt mọi người tuân theo, đó là pháp lệnh tạm thời. Cuối đời Chiến Quốc, Hàn Phi chủ trương pháp luật nghiêm lệ hà khắc, chính mình chết cũng vì hình pháp đó. Thời Chiến Quốc chiến tranh liên miên, tướng nước Tần là Bạch Khởi và Vương Tiễn, tướng nước Triệu là Liêm Pha và Lý Mục cực giỏi về dùng binh, tiếng tăm lừng lẫy. Mọi người vẽ tranh để ca ngợi họ, Trung Quốc đất đai rộng lớn khắp nơi đều có dấu chân trị thủy của vua Vũ tổ tiên nhà Hạ. Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc, đặt nền móng cho triều Hán. Núi nổi tiếng Trung Quốc có năm ngọn, nổi tiếng nhất là

THIÊN TỰ VĂN

Đông Nhạc Thái Sơn, cũng gọi là Đại Tông. Lễ nghi phong thiên cổ đại được cử hành ở hai núi nhỏ Hạ Vân, Đình Nhi dưới chân Thái Sơn. Mặt đất bao la, từ Nhạn Môn Quan phía tây núi nhìn thấy tường thành màu tía của trường thành vắt ngang phương Bắc, Kê Điền và Xích Thành ở Hà Bắc, Điền Trì ở Vân Nam, cho đến núi Kiệt Thạch, ở giữa tô điền có hồ đầm, Cự Dã ở Sơn Đông, Động Đình ở Hồ Quảng, tóm lại là rộng lớn bao la, núi sâu tối không nhìn thấy đáy.

Chú thích:

① *Cửu Châu*: Trung Quốc cổ đại chia thành chín châu. *Bách quận Tần tính*: Tần Thủy Hoàng thôn tính sáu nước, thống nhất thiên hạ, chia làm 36 quận. Tây Hán thì chia làm trăm quận.

② *Vân Đình*: tên hai núi nhỏ, dưới Thái Sơn.

③ *Tử tái*: gạch Trường thành hiện màu tía, vì vậy gọi “tử tái”. Tái: lô cốt thành. *Kê Điền*: tên đất, ở tỉnh Hà Bắc. *Xích Thành*: tên đất ở huyện Tuyên Hóa, tỉnh Hà Bắc. *Kiệt Thạch*: tên núi, ở huyện Xương Lê tỉnh Hà Bắc. *Cự Dã*: tên hồ, ở tỉnh Sơn Đông. *Tự*: hang núi. *Diểu*: thâm u. *Minh*: mờ tối.

Ở trên là tiết thứ ba, bàn về tình hình chính sự của các bậc quan lại đế vương thời xưa, văn trị võ công và đất đai rộng lớn.

治本于農，務茲稼穡^①，俶載
Trị bản vu nông, vụ tư giá sắc. Thúc tải
南畝，我藝黍稷^②。稅熟貢新，勸
nam mẩu, ngã nghệ thứ tác. Thuế thực công tân, khuyến
賞黜陟^③。孟軻敦索，史魚秉直^④。
thường truất trất. Mạnh Kha đôn sách, Sử Ngự bình trực.

庶幾中庸，勞謙謹敕^⑤。聆音察
Thứ kỹ Trung Dung, lao khiêm cẩn sắc. Linh âm sát
 理，鑒貌辨色^⑥。貽厥嘉猷，勉其
lý, giám mạo biện sắc. Di quyết gia du, miễn kỳ
 祇植^⑦。省躬譏誠，寵增抗極^⑧。殆
kỳ thực. Tỉnh cung cơ giới, sủng tăng kháng cực. Đãi
 辱近恥，林泉幸即^⑨。兩疏見機，
nhục cận sỉ, lâm cao hạnh tức. Lương Sơ kiến cơ,
 解組誰逼^⑩。索居閑處，沉默寂
giải tổ thùy bức. Sách cư nhàn xứ, trầm mặc tịch
 寥，求古尋論，散慮逍遙，欣奏
liêu, cầu cổ tầm luận, tán lự tiêu dao, hân tấu
 累遣，戚謝歡招^⑪。
lũy khiển, thích tạ hoan chiêu.

Dịch nghĩa:

Quản lý đất nước, căn bản ở chỗ làm tốt khâu nông nghiệp, nắm bắt thời vụ gieo trồng và thu hoạch. Khi một năm bắt đầu thì trước tiên gieo trồng lúa miến và gạo nếp vàng. Lúa năm nay vừa chín, đem giao nộp thuế, mùa màng có bội thu hay không sẽ quyết định khích lệ, khen thưởng, đê bạt, giáng chức. Mạnh Tử thời Chiến Quốc coi trọng thuần phác, Sử Ngự thời Xuân Thu có hành vi chính trực. Đức của trung dung có thể coi là cần cù, khiêm tốn mà lại cẩn thận, cảnh giới. Nghe mọi người trò

chuyện, khảo sát đạo lý của nó, quan sát ánh mắt bề ngoài của con người, phân biệt tâm tư tinh thần của anh ta. Để lại cho đời sau chủ ý tốt, cố động mọi người chăm chỉ làm việc. Đối với mình thì lấy sự giấu cợt của mọi người làm điều răn bảo, để xem xét hành vi của mình, chớ vì quá tôn quý vinh hiển mà tăng đến đỉnh cao. Địa vị danh vọng càng cao càng khó giữ được lâu, một ngày nào đó bị giáng xuống, luôn luôn theo điều sỉ nhục mà đến. Khi ở địa vị cao, tự động lui về ở ẩn nơi rừng núi sông nước, thì có thể tránh được họa. Như chú cháu Sơ Quảng, Sơ Thụ thời Tây Hán có cái nhìn rất xa, lấy cố tuổi già từ quan, đồng thời chưa đến lúc bị bức bách. Một mình ở ẩn, không gian mênh mông và yên tĩnh, khảo cứu sách cổ, theo đuổi đạo lý, giải tán suy nghĩ, rất là thích ý. Niềm vui sẽ đến, bi sậu sẽ tan.

Chú thích:

- ① *Tư*: này. *Giá*: gieo hạt. *Sắc*: thu gặt.
- ② *Thúc*: bắt đầu. *Tải*: giải quyết, xử lý. *Nghệ*: trông trọt. *Thử*: gạo nếp vàng. *Tắc*: lúa miến.
- ③ *Khuyến*: khích lệ. *Truất*: phế truất. *Trắc*: lên cao.
- ④ *Mạnh Kha*: Mạnh Tử tên là Kha. *Đôn*: tôn sùng. *Bình*: cầm, nắm.
- ⑤ *Thứ kỷ*: gần như. *Trung Dung*: đạo đức và hành vi cao nhất mà nho gia cổ đại chủ trương. *Trung*: không thiên lệch. *Dung*: không thay đổi. *Sắc*: cảnh giới.
- ⑥ *Giám*: quan sát.
- ⑦ *Di*: biếu tặng. *Gia*: tốt đẹp. *Du*: kế sách. *Kỳ*: cung kính. *Thực*: thẳng đứng.
- ⑧ *Tĩnh*: kiểm điểm. *Cung*: tự thân. *Sủng*: tôn quý vinh hiển. *Kháng*: cao cấp, thượng đẳng.

⑨ *Đãi*: gần với. *Cao*: đất trũng bên nước. *Hạnh*: may mắn
Lúc: từ nơi gần.

⑩ *Tổ*: sợi dây buộc ấn tín.

⑪ *Sách cư*: độc cư. *Sách*: hieu quạnh, tịch mịch, yên tĩnh. *Tịch liêu*: bao la mênh mông. *Tiêu dao*: tự tại tùy ý. *Tấu*: tiến nhập. *Lưu*: lo nghĩ, lo lắng. *Khiển*: tiêu trừ. *Thích*: rầu rĩ. *Tạ*: tạ từ.

渠 荷 的 歷, 園 莽 抽 條, 枇 杷
Cừ hà đích lịch, viên mãng trầu điều, tý bà
 晚 翠, 梧 桐 蚤 凋①. 陳 根 委 翳, 落
vãn thúy, ngô đồng tao điêu. Trần căn ủy ế, lạc
 葉 飄 搖②. 游 鷗 獨 運, 凌 摩 絳 霄③.
diệp phiêu dao. Du côn độc vận, lãng ma giáng tiêu.
 耽 讀 玩 市, 寓 目 囊 箱④. 易 輻 攸
Dam độc ngoạn thị, ngụ mục nang tương. Dịch du du
 畏, 屬 耳 垣 墻⑤. 具 膳 餐 飯, 造 口
úy, thuộc nhĩ viên tường. Cụ thiện xan phạn, thích khẩu
 充 腸. 飽 飫 烹 宰, 饑 厭 糟 糠⑥. 親
sung trường. Bão ứ phanh tế, cơ yếm tao khang. Thân
 戚 故 舊, 老 少 異 糧⑦. 妾 御 績 紡,
thích cố cựu, lão thiếu dị lương. Thiếp ngự tích phương
 侍 巾 帷 房⑧.
thị cân duy phòng.

Dịch nghĩa:

Trong dòng nước hoa sen rực rỡ, trong vườn hoa cỏ, nảy mầm, cây vườn cảnh, cây tỳ bà đến cuối năm là một dải màu xanh biếc, cây ngô đồng thì đã sớm rụng lá từ mùa thu. Gốc già mục ruỗng, lá cuốn theo chiều gió. Chim Côn to nhất bay một mình trong ráng đỏ. Người thích đọc sách có Vương Sung thời Đông Hán, nhà nghèo không có sách, thường thường đến quây sách trên đường phố để xem sách, đôi mắt ông chăm chú vào những cuốn sách. Nói chuyện tùy tiện thất đáng sợ, bên ngoài sẽ có tai nghe trộm. Làm cơm chỉ cần ngon miệng, có thể no bụng là được. Cái lý ẩm thực, phàm là đã ăn no, thì sơn hào hải vị khó mà nuốt. Khi đói cho dù cơm khô canh nhạt cũng no một bữa. Bất luận bạn bè thân thích, phàm là người già, nên có thịt, người trẻ thì thức ăn thô. Công việc của phụ nữ là thêu dệt may vá.

Chú thích:

① *Đích lịch*: màu sắc. *Mãng*: cỏ mọc rậm. *Trừu*: nảy mầm sinh trưởng. *Tảo* (蚤): giống với tảo (早)

② *Ủy ế*: rơi xuống, chết khô.

③ *Lăng*: cao lên. *Ma*: dựa gần.

④ *Đam*: trầm nhược. *Ngoạn*: quan sát kỹ. *Ngự*: gởi gắm.

⑤ *Du*: nhẹ. *Du*: hư từ, nghĩa gần với “sở”. *Thuộc*: liên tiếp. *Viên*: sửa tường.

⑥ *Ú*: no nê. *Yếm*: no.

⑦ *Cố cật*: bạn bè.

⑧ *Ngự*: thị nữ. *Tích*: dệt. *Cân*: đội đầu. *Duy*: bức rèm.

紈扇圓絜, 銀燭·煒煌^①, 晝眠
Hoàn phiến viên khiết, ngân chúc vĩ Joàng, trú miên
 夕寐, 藍筍象床. 弦歌·酒宴, 按
tịch寐, lam duãn tượng sàng. Huyền ca tửu yến, tiếp
 杯舉觴, 矯手頓足, 悅豫且康^②.
bôi cử thương, kiểu thủ đốn túc, duyệt dự thả kang.
 嫡後嗣續, 祭祀烝嘗^③. 稽顙再
Đích hậu tự tục, tế tự chung thường. Kê tâng tái
 拜. 悚懼恐惶^④. 箋牒簡要, 顧答
bái. Túng cụ khủng hoảng. Tiên điệp giản yếu, cố đáp
 審詳^⑤. 骸垢想浴^⑥, 執熱願涼. 驢
thảm tường. Hài cấu tưởng dục, chấp nhiệt nguyện lương. Lư
 騾犢特. 駭躍超驤^⑦. 誅斬賊盜,
la độc đặc. Hãi dục siêu tương. Tru trảm tặc đạo,
 捕獲叛亡.
bổ hoạch bần vong.

Dịch nghĩa:

Trong nhà có quạt tơ tằm hình tròn, ánh sáng đuốc như bạc, ngủ thì có giường trang trí bằng ngà voi, trên trái chiếu trúc nhuộm xanh. Trong yến tiệc uống rượu, đàn hát, nâng cao chén rượu, chân giẫm hòa nhịp, vui vẻ hào hứng. Lễ chế cũ con trai trưởng kế thừa tổ tiên, phụ trách lễ nghi 4 mùa cúng tế tổ tiên.

THIÊN TỰ VĂN

Lễ nghi ấy phải sập đầu xuống đất, quì lạy hai lần, biểu thị tôn kính mà sợ sệt. Người giao tiếp, thông tin phải đơn giản trong sáng rõ ràng, bao quát, trả lời người ta phải tỉ mỉ cặn kẽ. Trên người dơ bẩn thì muốn tắm rửa. Cầm vật nóng thì mong muốn gió mát thổi đến, súc vật dòi dào, la, lừa, trâu, bò, sợ hãi có thể nhảy về phía trước. Pháp kỹ nghiêm túc, giết bọn giặc cướp, bắt sống những kẻ phản nghịch bỏ chạy.

Chú thích:

- ① *Hoàn*: tơ lụa. *khiết*: nghĩa cùng với “*Kết*”.
- ② *Huyền*: dây đàn, chỉ âm nhạc. *Thương*: chén rượu. *Kiểu*: đưa lên. *Dự*: vui vẻ.
- ③ *Đích hậu*: con trai trưởng. *Tự tục*: đời đời nối tiếp nhau. *Thường*: lễ chế cổ đại, tế tự mùa xuân gọi là Báo, mùa hè gọi là Đế, mùa thu gọi là thường, mùa đông gọi là chung. Câu này rút gọn để yêu cầu hợp vần.
- ④ *Kê tảng*: rập trán xuống đất, tảng: trán. *Túng*: sợ hãi, lo sợ.
- ⑤ *Tiên điệp*: công văn. *Thâm*: tỉ mỉ.
- ⑥ *Hài*: thân thể.
- ⑦ *Độc*: ghé con. *Đặc*: trâu già. *Siêu*: vượt qua. *Tương*: nhảy vượt.

布射僚丸，嵇琴阮嘯。恬筆
Bố tạ liêu hoàn, Kê cầm Nguyễn khiêu. Diêm bút
倫紙，鈞巧任鈞。釋紛利俗，并
Luân chỉ, Quân xảo Nhậm diêu. Dịch phân lợi tục, tịnh
皆佳妙。毛施淑姿，工顰妍笑①。
giai giai diêu. Mao Thi thực tư, công tàn nghiên tiếu.

年 矢 每 催, 曦 暉 朗 曜, 璇 璣 懸
Niên thỉ mỗi thôi, hy huy lãng diệu, tuyền cơ huyền
 斡, 晦 魄 環 照^②. 指 薪 修 祜, 永 綏
oát, hối phách hoàn chiếu. Chỉ tân tu hộ, vĩnh tuy
 吉 劭^③. 炬 步 引 領, 俯 仰 廊 廟^④. 束
cát thiệu. Củ bộ dẫn lãn, phủ ngưỡng lang miếu. Thúc
 帶 矜 莊, 徘徊 瞻 眺^⑤. 孤 陋 寡 聞,
dái cãnh trang, bồi hồi chiêm thiêu. Cô lậu quả văn,
 愚 蒙 等 誚^⑥.
ngu mông đẳng tiếu.

Dịch nghĩa:

Lã Bố thời Tam Quốc giỏi về cung tên, Hùng Nghị Liêu thời Xuân Thu giỏi về làm đàn, Kê Khang thời Tây Tấn giỏi về đánh đàn. Nguyễn Tịch thì thích huyết sáo dài. Tương truyền Mông Điềm đời Tấn sáng chế ra bút, Thái Luân đời Đông Hán sáng tạo ra giấy. Mã Quân phát minh xe chỉ nam, truyền thuyết thời cổ đại có công tử Nhiệm có thể câu được cá lớn trong bể đông. Giải trừ các khó khăn, để làm lợi cho trăm họ, điều dựa vào là kỹ năng cực kỳ giỏi. Phụ nữ xinh đẹp, cổ đại có Mao Tường và Tây Thi, giỏi về nhan mặt, cười lên rất đẹp. Thời gian trôi đi, ban ngày là mặt trời, ban đêm là ánh trăng, thay nhau chiếu sáng. Đồng hồ chạy như tên và tuyền cơ thôi thúc mọi người nắm giữ thời gian. Đốt củi phát ra ánh lửa, củi cháy xong đều biến thành tro, mọi người khích lệ làm thiện, cũng sẽ an khang hưởng thọ lâu dài. Bàn đến dáng vẻ bên ngoài, đi đường phải ngay thẳng, đầu phải ngẩng lên. Ngẩng đầu và cúi đầu đều rất chú ý, giống như trong triều đình. Trên người buộc thắt lưng, tỏ vẻ trang

THIÊN TỰ VĂN

trọng, di động qua lại, ngẩng đầu nhìn xa, phải phù hợp lễ nghi. Loại người có kiến thức nông cạn như thế, không thể hiện đạo lý này, nhận được sự châm biếm, giống như như là người ngu xuẩn không biết gì.

Chú thích:

① *Thục*: đẹp. *Tần*: nhãn mặt. *Nghiên*: đẹp. *Thử*: đồng hồ chạy mũi tên, dụng cụ đo thời gian thời cổ đại, nước nhỏ xuống, cán mũi tên lộ ra, để đánh mốc thời gian.

② *Thử*: tên. *Hy*: ánh sáng ban ngày. *Huyền cơ*: dụng cụ thiên văn thời xưa. *Oát*: chuyển tròn. *Hối*: ngày cuối cùng mỗi tháng âm lịch, đêm ngày này không nhìn thấy trăng. *Phách*: chỗ tối của mặt trăng.

③ *Chi tân*: dùng đốt củi để bàn về đạo lý biến hóa mà không tiêu diệt. *Tân*: củi. *Hộ*: phúc. *Tuy*: bình yên. *Thiệu*: khích lệ.

④ *Cử*: dụng cụ vẽ hình vuông. *Dẫn linh*: thò dài cổ. *Quách miếu*: triều đình.

⑤ *Cãng trang*: trang trọng nghiêm túc. *Chiêm thiêu*: nhìn xa.

⑥ *Mông*: hồ đồ không biết. *Tiểu*: châm biếm.

Ở trên là tiết thứ tư, bàn về đạo trị thân, tề gia, trị quốc.

謂語助者，焉哉乎也。

Vị ngữ trợ giả, yên tai hồ dã.

Bàn về ngữ trợ từ, có 4 chữ “焉” (*yên*) “哉” (*tai*) “乎” (*hồ*), “也” (*dã*).

Chú thích:

Vị: nói.

Hai câu trên kết thúc toàn bài văn bằng từ ngữ có vần, đủ đúng một ngàn chữ.

校正

隸真
篆草

四體千字文



律呂調陽	閏餘成歲	秋收冬藏	寒來暑往	辰宿列張	日月盈昃	宇宙洪荒	天地玄黃
津呂調陽	至餘成歲	秋收冬藏	寒來暑往	辰宿列張	日月盈昃	宇宙洪荒	天地玄黃
津呂調陽	閏餘成歲	秋收冬藏	寒來暑往	辰宿列張	日月盈昃	宇宙洪荒	天地玄黃
律呂調陽	閏餘成歲	秋收冬藏	寒來暑往	辰宿列張	日月盈昃	宇宙洪荒	天地玄黃

雲騰致雨	雲騰致雨	雲騰致雨	雲騰致雨	雲騰致雨	雲騰致雨	雲騰致雨	雲騰致雨	雲騰致雨	雲騰致雨
露結為霜	露結為霜	露結為霜	露結為霜	露結為霜	露結為霜	露結為霜	露結為霜	露結為霜	露結為霜
金生麗水	金生麗水	金生麗水	金生麗水	金生麗水	金生麗水	金生麗水	金生麗水	金生麗水	金生麗水
玉出崑岡	玉出崑岡	玉出崑岡	玉出崑岡	玉出崑岡	玉出崑岡	玉出崑岡	玉出崑岡	玉出崑岡	玉出崑岡
劍號巨闕	劍號巨闕	劍號巨闕	劍號巨闕	劍號巨闕	劍號巨闕	劍號巨闕	劍號巨闕	劍號巨闕	劍號巨闕
珠稱夜光	珠稱夜光	珠稱夜光	珠稱夜光	珠稱夜光	珠稱夜光	珠稱夜光	珠稱夜光	珠稱夜光	珠稱夜光
果珍李柰	果珍李柰	果珍李柰	果珍李柰	果珍李柰	果珍李柰	果珍李柰	果珍李柰	果珍李柰	果珍李柰
菜重芥薑	菜重芥薑	菜重芥薑	菜重芥薑	菜重芥薑	菜重芥薑	菜重芥薑	菜重芥薑	菜重芥薑	菜重芥薑
海鹹河淡	海鹹河淡	海鹹河淡	海鹹河淡	海鹹河淡	海鹹河淡	海鹹河淡	海鹹河淡	海鹹河淡	海鹹河淡

周	有	推	乃	始	鳥	龍	鱗
發	虞	位	服	制	官	師	潛
殷	陶	讓	衣	文	人	火	羽
湯	唐	國	裳	字	皇	帝	翔
周	有	推	乃	始	鳥	龍	鱗
發	虞	位	服	制	官	師	潛
殷	陶	讓	衣	文	人	火	羽
湯	唐	國	裳	字	皇	帝	翔
周	有	推	乃	始	鳥	龍	鱗
發	虞	位	服	制	官	師	潛
殷	陶	讓	衣	文	人	火	羽
湯	唐	國	裳	字	皇	帝	翔
周	有	推	乃	始	鳥	龍	鱗
發	虞	位	服	制	官	師	潛
殷	陶	讓	衣	文	人	火	羽
湯	唐	國	裳	字	皇	帝	翔

化被草木	白駒食場	鳴鳳在樹	率賓歸王	遐邇壹體	臣伏戎羌	愛育黎首	垂拱平章	坐朝問道
化被草木	白駒食場	鳴鳳在樹	率賓歸王	遐邇壹體	臣伏戎羌	愛育黎首	垂拱平章	坐朝問道
化被草木	白駒食場	鳴鳳在樹	率賓歸王	遐邇壹體	臣伏戎羌	愛育黎首	垂拱平章	坐朝問道
化被草木	白駒食場	鳴鳳在樹	率賓歸王	遐邇壹體	臣伏戎羌	愛育黎首	垂拱平章	坐朝問道

賴及萬方 賴及萬方 賴及萬方 賴及萬方
 蓋此身髮 蓋此身髮 蓋此身髮 蓋此身髮
 四大五常 四大五常 四大五常 四大五常
 恭惟鞠養 恭惟鞠養 恭惟鞠養 恭惟鞠養
 豈敢毀傷 豈敢毀傷 豈敢毀傷 豈敢毀傷
 女慕貞潔 女慕貞潔 女慕貞潔 女慕貞潔
 男效才良 男效才良 男效才良 男效才良
 知過必改 知過必改 知過必改 知過必改
 得能莫忘 得能莫忘 得能莫忘 得能莫忘

周談彼短 周談彼短 周談彼短 周談彼短
 靡恃已長 靡恃已長 靡恃已長 靡恃已長
 信使可復 信使可復 信使可復 信使可復
 器欲難量 器欲難量 器欲難量 器欲難量
 墨悲絲染 墨悲絲染 墨悲絲染 墨悲絲染
 詩讚羔羊 詩讚羔羊 詩讚羔羊 詩讚羔羊
 景行維賢 景行維賢 景行維賢 景行維賢
 克念作聖 克念作聖 克念作聖 克念作聖
 德建名立 德建名立 德建名立 德建名立

曰嚴與敬	資父事君	寸陰是競	尺璧非寶	福緣善慶	禍因惡積	虛堂習聽	空谷傳聲	形端表正
曰嚴與敬	資父事君	寸陰是競	尺璧非寶	福緣善慶	禍因惡積	虛堂習聽	空谷傳聲	形端表正
曰嚴與敬	資父事君	寸陰是競	尺璧非寶	福緣善慶	禍因惡積	虛堂習聽	空谷傳聲	形端表正
曰嚴與敬	資父事君	寸陰是競	尺璧非寶	福緣善慶	禍因惡積	虛堂習聽	空谷傳聲	形端表正

孝當竭力 孝當竭力 孝當竭力 孝當竭力
忠則盡命 忠則盡命 忠則盡命 忠則盡命
臨深履薄 臨深履薄 臨深履薄 臨深履薄
夙興溫清 夙興溫清 夙興溫清 夙興溫清
似蘭斯馨 似蘭斯馨 似蘭斯馨 似蘭斯馨
如松之盛 如松之盛 如松之盛 如松之盛
川流不息 川流不息 川流不息 川流不息
淵澄取映 淵澄取映 淵澄取映 淵澄取映
容止若思 容止若思 容止若思 容止若思

言辭安定 言辭安定 言辭安定 言辭安定
 篤初誠美 篤初誠美 篤初誠美 篤初誠美
 慎終宜令 慎終宜令 慎終宜令 慎終宜令
 榮業所基 榮業所基 榮業所基 榮業所基
 籍甚無竟 籍甚無竟 籍甚無竟 籍甚無竟
 學優登仕 學優登仕 學優登仕 學優登仕
 攝職從政 攝職從政 攝職從政 攝職從政
 存以甘棠 存以甘棠 存以甘棠 存以甘棠
 去而益詠 去而益詠 去而益詠 去而益詠

宮殿盤鬱	浮渭據涇	背邙面洛	東西二京	都邑華夏	好爵自縻	堅持雅操	逐物意移	守真志滿
宮殿盤鬱	浮渭據涇	背邙面洛	東西二京	都邑華夏	好爵自縻	堅持雅操	逐物意移	守真志滿
宮殿盤鬱	浮渭據涇	背邙面洛	東西二京	都邑華夏	好爵自縻	堅持雅操	逐物意移	守真志滿
宮殿盤鬱	浮渭據涇	背邙面洛	東西二京	都邑華夏	好爵自縻	堅持雅操	逐物意移	守真志滿

弁	升	鼓	肆	甲	丙	畫	圖	樓
轉	階	瑟	筵	帳	舍	綵	寫	觀
疑	納	吹	設	對	傍	仙	禽	飛
星	陛	笙	席	極	啟	靈	獸	驚
矣	階	鼓	肆	甲	丙	畫	圖	樓
殆	納	瑟	筵	帳	舍	綵	寫	觀
也	陛	吹	設	對	傍	仙	禽	飛
弁	階	笙	席	甲	丙	畫	圖	樓
轉	納	鼓	肆	帳	舍	綵	寫	觀
疑	陛	瑟	筵	對	傍	靈	禽	飛
星	階	吹	設	極	啟	畫	獸	驚
矣	納	笙	席	甲	丙	綵	寫	樓
殆	陛	鼓	肆	帳	舍	靈	禽	觀
也	階	瑟	筵	對	傍	畫	獸	飛
弁	納	吹	設	極	啟	綵	寫	驚
轉	陛	笙	席	甲	丙	靈	禽	樓
疑	階	鼓	肆	帳	舍	畫	獸	觀
星	納	瑟	筵	對	傍	綵	寫	飛
矣	陛	吹	設	極	啟	靈	禽	驚
殆	階	笙	席	甲	丙	畫	獸	樓
也	納	鼓	肆	帳	舍	綵	寫	觀
弁	陛	瑟	筵	對	傍	靈	禽	飛
轉	階	吹	設	極	啟	畫	獸	驚
疑	納	笙	席	甲	丙	綵	寫	樓
星	陛	鼓	肆	帳	舍	靈	禽	觀
矣	階	瑟	筵	對	傍	畫	獸	飛
殆	納	吹	設	極	啟	綵	寫	驚
也	陛	笙	席	甲	丙	靈	禽	樓

戶	路	府	漆	杜	亦	既	左	右
封	俠	羅	書	豪	聚	集	達	通
八	槐	將	壁	鍾	羣	墳	承	廣
縣	卿	相	經	隸	英	典	明	內
戶	詒	府	流	杜	亦	况	左	右
封	佳	羅	書	豪	聚	象	達	通
八	槐	將	壁	鍾	羣	墳	承	廣
縣	卿	相	經	隸	英	典	明	內
戶	路	府	流	杜	亦	既	左	右
封	俠	羅	書	豪	聚	集	達	通
八	槐	將	壁	鍾	羣	墳	承	廣
縣	卿	相	經	隸	英	典	明	內
戶	詒	府	流	杜	亦	况	左	右
封	佳	羅	書	豪	聚	象	達	通
八	槐	將	壁	鍾	羣	墳	承	廣
縣	卿	相	經	隸	英	典	明	內
戶	路	府	流	杜	亦	既	左	右
封	俠	羅	書	豪	聚	集	達	通
八	槐	將	壁	鍾	羣	墳	承	廣
縣	卿	相	經	隸	英	典	明	內
戶	詒	府	流	杜	亦	况	左	右
封	佳	羅	書	豪	聚	象	達	通
八	槐	將	壁	鍾	羣	墳	承	廣
縣	卿	相	經	隸	英	典	明	內

家給千兵 家給千兵 家給千兵 家給千兵
 高冠陪筆 高冠陪筆 高冠陪筆 高冠陪筆
 驅轂振纓 驅轂振纓 驅轂振纓 驅轂振纓
 世祿侈富 世祿侈富 世祿侈富 世祿侈富
 車駕肥輕 車駕肥輕 車駕肥輕 車駕肥輕
 策功茂實 策功茂實 策功茂實 策功茂實
 勒碑刻銘 勒碑刻銘 勒碑刻銘 勒碑刻銘
 磻谿伊尹 磻谿伊尹 磻谿伊尹 磻谿伊尹
 佐時阿衡 佐時阿衡 佐時阿衡 佐時阿衡

馳譽丹青	宣威沙漠	用軍最精	起翦頗牧	韓弊煩刑	何遵約法	踐土會盟	假塗滅虢	趙魏困橫
馳譽丹青	宣威沙漠	用軍最精	起翦頗牧	韓弊煩刑	何遵約法	踐土會盟	假塗滅虢	趙魏困橫
馳譽丹青	宣威沙漠	用軍最精	起翦頗牧	韓弊煩刑	何遵約法	踐土會盟	假塗滅虢	趙魏困橫
馳譽丹青	宣威沙漠	用軍最精	起翦頗牧	韓弊煩刑	何遵約法	踐土會盟	假塗滅虢	趙魏困橫

曠	鉅	昆	雞	雁	禪	嶽	百	九
遠	野	池	田	門	主	宗	郡	州
縣	洞	碣	赤	紫	云	恆	秦	禹
邈	庭	石	城	塞	亭	岱	并	跡
曠	鉅	昆	雞	雁	禪	嶽	百	九
遠	野	池	田	門	主	宗	郡	州
縣	洞	碣	赤	紫	云	恆	秦	禹
邈	庭	石	城	塞	亭	岱	并	跡
曠	鉅	昆	雞	雁	禪	嶽	百	九
遠	野	池	田	門	主	宗	郡	州
縣	洞	碣	赤	紫	云	恆	秦	禹
邈	庭	石	城	塞	亭	岱	并	跡

史	孟	勸	稅	我	倣	務	治	巖
魚	軻	賞	熟	藝	載	茲	本	岫
秉	敦	黜	貢	黍	南	稼	於	杳
直	素	陟	新	稷	畝	穡	農	冥
史	孟	勸	稅	我	倣	務	治	巖
魚	軻	賞	熟	藝	載	茲	本	岫
秉	敦	黜	貢	黍	南	稼	於	杳
直	素	陟	新	稷	畝	穡	農	冥
史	孟	勸	稅	我	倣	務	治	巖
魚	軻	賞	熟	藝	載	茲	本	岫
秉	敦	黜	貢	黍	南	稼	於	杳
直	素	陟	新	稷	畝	穡	農	冥
史	孟	勸	稅	我	倣	務	治	巖
魚	軻	賞	熟	藝	載	茲	本	岫
秉	敦	黜	貢	黍	南	稼	於	杳
直	素	陟	新	稷	畝	穡	農	冥
史	孟	勸	稅	我	倣	務	治	巖
魚	軻	賞	熟	藝	載	茲	本	岫
秉	敦	黜	貢	黍	南	稼	於	杳
直	素	陟	新	稷	畝	穡	農	冥

殆	寵	省	勉	貽	鑑	聆	勞	庶
辱	增	躬	其	厥	貌	音	謙	幾
近	抗	譏	祇	嘉	辨	察	謹	中
恥	極	誠	植	猷	色	理	敕	庸
殆	寵	省	勉	貽	鑑	聆	勞	庶
辱	增	躬	其	厥	貌	音	謙	幾
近	抗	譏	祇	嘉	辨	察	謹	中
恥	極	誠	植	猷	色	理	敕	庸
殆	寵	省	勉	貽	鑑	聆	勞	庶
辱	增	躬	其	厥	貌	音	謙	幾
近	抗	譏	祇	嘉	辨	察	謹	中
恥	極	誠	植	猷	色	理	敕	庸
殆	寵	省	勉	貽	鑑	聆	勞	庶
辱	增	躬	其	厥	貌	音	謙	幾
近	抗	譏	祇	嘉	辨	察	謹	中
恥	極	誠	植	猷	色	理	敕	庸
殆	寵	省	勉	貽	鑑	聆	勞	庶
辱	增	躬	其	厥	貌	音	謙	幾
近	抗	譏	祇	嘉	辨	察	謹	中
恥	極	誠	植	猷	色	理	敕	庸
殆	寵	省	勉	貽	鑑	聆	勞	庶
辱	增	躬	其	厥	貌	音	謙	幾
近	抗	譏	祇	嘉	辨	察	謹	中
恥	極	誠	植	猷	色	理	敕	庸

感	欣	散	求	沈	索	解	兩	林
謝	奏	慮	古	默	居	組	疏	皋
歡	累	逍	尋	寂	閑	誰	見	幸
招	遣	遙	論	寥	處	逼	機	即
成	所	為	求	况	索	解	可	林
何	真	由	古	黯	在	組	訪	字
新	意	道	乃	字	不	誰	兄	子
招	造	遙	以	京	去	逼	株	以
感	欣	散	求	沉	索	解	兩	林
謝	奏	慮	古	默	居	組	疏	皋
歡	累	逍	尋	寥	閑	誰	見	幸
招	遣	遙	論	窅	處	逼	機	即
懺	所	為	求	沈	索	解	兩	林
懺	真	由	古	默	居	組	疏	皋
懺	意	道	乃	沈	索	解	見	幸
懺	造	遙	以	默	居	誰	機	即
懺	遣	遙	論	窅	閑	逼	機	即
懺	遣	遙	論	窅	處	逼	機	即

耽 讀 翫 市 耽 讀 翫 市	凌 摩 絳 霄 凌 摩 絳 霄 凌 摩 絳 霄	游 鷗 獨 運 遊 鷗 獨 運 游 鷗 獨 運	落 葉 飄 颻 落 葉 飄 颻 落 葉 飄 颻	陳 根 委 翳 陳 根 委 翳 陳 根 委 翳	梧 桐 早 凋 梧 桐 早 凋 梧 桐 早 凋	枇 杷 晚 翠 枇 杷 晚 翠 枇 杷 晚 翠	園 莽 抽 條 園 莽 抽 條 園 莽 抽 條	渠 荷 的 歷 渠 荷 的 歷 渠 荷 的 歷
--------------------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

老	親	饑	飽	適	具	屬	易	寓
少	戚	厭	飲	口	膳	耳	輜	目
異	故	糟	烹	充	滄	垣	攸	囊
糧	舊	糠	宰	腸	飯	牆	畏	箱
老	親	饑	飽	適	具	屬	易	寓
少	戚	厭	飲	口	膳	耳	輜	目
異	故	糟	烹	充	滄	垣	攸	囊
糧	舊	糠	宰	腸	飯	牆	畏	箱
老	親	饑	飽	適	具	屬	易	寓
少	戚	厭	飲	口	膳	耳	輜	目
異	故	糟	烹	充	滄	垣	攸	囊
糧	舊	糠	宰	腸	飯	牆	畏	箱

矯	接	弦	藍	畫	銀	紈	侍	妾
手	杯	歌	筍	眠	燭	扇	中	御
頓	舉	酒	象	夕	煒	員	帷	績
足	觴	譙	牀	寐	煌	潔	房	紡
錫	接	弦	藍	夜	銀	紈	侍	妾
手	杯	歌	筍	眠	燭	扇	中	御
頓	舉	酒	象	寐	煒	員	帷	績
足	觴	譙	牀	夕	煌	潔	房	紡
矯	接	弦	藍	畫	銀	紈	侍	妾
手	杯	歌	筍	眠	燭	扇	中	御
頓	舉	酒	象	寐	煒	員	帷	績
足	觴	譙	牀	夕	煌	潔	房	紡

執	骸	顧	牋	悚	稽	祭	嫡	悅
熱	垢	答	牋	懼	穎	祀	後	豫
願	想	審	簡	恐	再	蒸	嗣	且
涼	浴	詳	要	惶	拜	嘗	續	康
執	骸	顧	牋	悚	稽	祭	嫡	悅
熱	垢	答	牋	懼	穎	祀	後	豫
願	想	審	簡	恐	再	蒸	嗣	且
涼	浴	詳	要	惶	拜	嘗	續	康
執	骸	顧	牋	悚	稽	祭	嫡	悅
熱	垢	答	牋	懼	穎	祀	後	豫
願	想	審	簡	恐	再	蒸	嗣	且
涼	浴	詳	要	惶	拜	嘗	續	康

釋	鈞	恬	嵇	布	捕	誅	駭	驢
紛	巧	筆	琴	射	獲	斬	躍	騾
利	任	倫	阮	遠	叛	賊	超	犢
俗	鈞	紙	嘯	丸	亡	盜	驤	特
釋	初	恬	嵇	布	捕	誅	駭	驢
紛	巧	筆	琴	射	獲	斬	躍	騾
利	任	倫	阮	遠	叛	賊	驤	犢
俗	鈞	紙	嘯	丸	亡	盜	駭	驢
釋	初	恬	嵇	布	捕	誅	駭	驢
紛	巧	筆	琴	射	獲	斬	躍	騾
利	任	倫	阮	遠	叛	賊	驤	犢
俗	鈞	紙	嘯	丸	亡	盜	駭	驢
釋	初	恬	嵇	布	捕	誅	駭	驢
紛	巧	筆	琴	射	獲	斬	躍	騾
利	任	倫	阮	遠	叛	賊	驤	犢
俗	鈞	紙	嘯	丸	亡	盜	駭	驢

永綏吉劬	指薪修祜	晦魄環照	璇璣懸幹	羲暉朗曜	年矢每催	工顰妍笑	毛施淑姿	並皆佳妙
永綏吉劬	指薪修祜	晦魄環照	璇璣懸幹	羲暉朗曜	年矢每催	工顰妍笑	毛施淑姿	並皆佳妙
永綏吉劬	指薪修祜	晦魄環照	璇璣懸幹	羲暉朗曜	年矢每催	工顰妍笑	毛施淑姿	並皆佳妙
永綏吉劬	指薪修祜	晦魄環照	璇璣懸幹	羲暉朗曜	年矢每催	工顰妍笑	毛施淑姿	並皆佳妙
永綏吉劬	指薪修祜	晦魄環照	璇璣懸幹	羲暉朗曜	年矢每催	工顰妍笑	毛施淑姿	並皆佳妙
永綏吉劬	指薪修祜	晦魄環照	璇璣懸幹	羲暉朗曜	年矢每催	工顰妍笑	毛施淑姿	並皆佳妙
永綏吉劬	指薪修祜	晦魄環照	璇璣懸幹	羲暉朗曜	年矢每催	工顰妍笑	毛施淑姿	並皆佳妙
永綏吉劬	指薪修祜	晦魄環照	璇璣懸幹	羲暉朗曜	年矢每催	工顰妍笑	毛施淑姿	並皆佳妙
永綏吉劬	指薪修祜	晦魄環照	璇璣懸幹	羲暉朗曜	年矢每催	工顰妍笑	毛施淑姿	並皆佳妙
永綏吉劬	指薪修祜	晦魄環照	璇璣懸幹	羲暉朗曜	年矢每催	工顰妍笑	毛施淑姿	並皆佳妙

馬哉乎也	謂語助者	愚蒙等誚	孤陋寡聞	徘徊瞻眺	束帶矜莊	俯仰廊廟	矩步引領
焉哉乎也	謂語助者	愚蒙等誚	孤陋寡聞	徘徊瞻眺	束帶矜莊	俯仰廊廟	矩步引領
焉哉乎也	謂語助者	愚蒙等誚	孤陋寡聞	徘徊瞻眺	束帶矜莊	俯仰廊廟	矩步引領
焉哉乎也	謂語助者	愚蒙等誚	孤陋寡聞	徘徊瞻眺	束帶矜莊	俯仰廊廟	矩步引領

王羲之書

TAM TỰ KINH, BÁCH GIA TÍNH THẦN ĐỒNG THI, THIÊN TỰ VẤN

Nhiều tác giả
THANH THỦY dịch

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
09 CHU VĂN AN - HUẾ
ĐT: 821228 - 823847

Chịu trách nhiệm xuất bản : **LÊ DẦN**

Biên tập : **QUỐC TÙNG**

Sửa bản in : **TRẦN TIẾN TRÍ**

Bìa : **QUANG MINH Design**

In 800 cuốn, khổ 14,5x 20,5cm tại Xí nghiệp In Số 5 (PX3), TP. HCM.

Số ĐKKHXB : 74/1798/XB-QLXB do Cục Xuất Bản ký ngày 27.12.2001.

Quyết định xuất bản số 2043/QĐ/XBTH ký ngày 09.01.2002.

In xong và nộp lưu chiểu Quý 1 - 2002.

NXB THUẬN HÓA

Trân Trọng Giới Thiệu

CHÂM CỨU PHƯƠNG HUYỆT HỌC	LÊ QUÝ NGƯỜU - LƯƠNG TÚ VÂN
TỪ ĐIỂN HUYỆT VỊ CHÂM CỨU	QUÝ NGƯỜU - TÚ VÂN
CÂY THUỐC QUANH TA	QUÝ NGƯỜU - TÚ VÂN
HƯỚNG DẪN ĐỌC, VIẾT HÁN NÔM TRONG ĐÔNG Y	QUÝ NGƯỜU - TÚ VÂN
CHÂM CỨU CÁC PHƯƠNG PHÁP KẾT HỢP	LÊ QUÝ NGƯỜU
TRANH CHÂM CỨU	LÊ QUÝ NGƯỜU
12 BÀI THỰC HÀNH NHIẾP ẢNH	NGUYỄN VĂN THANH
KỸ THUẬT TẠO ẢNH ĐẸP	NGUYỄN VĂN THANH
CẨM NANG HỘI HỌA	PHAN VĂN - QUANG MINH
TỨ THƠ	ĐOÀN TRUNG CỒN
2000 CÂU GIAO TIẾP TIẾNG NHẬT	TẠ HÙNG - PHƯƠNG DUNG
TỰ HỌC TIẾNG ANH TOÀN TẬP	TRẦN SĨ LANG - HOÀNG LÊ CHÍNH
TỪ ĐIỂN VIỆT-ANH (BỔ TÚI)	HOÀNG VĂN LỘC
TỪ ĐIỂN ANH-VIỆT (BỔ TÚI)	HOÀNG VĂN LỘC
TỪ ĐIỂN ANH-VIỆT 75.000 TỪ	HOÀNG VĂN LỘC
ĐẤU TÍCH VĂN HÓA TRIỀU NGUYỄN	HỒ VĨNH
NHỮNG BÀI THUỐC RƯỢU : PHÒNG VÀ TRỊ BỆNH	DS. PHẠM VĂN CHIÊU
ỐNG KÍNH CHỤP ẢNH	MINH THÀNH
FLASH DÙ TRONG NGHỆ THUẬT NHIẾP ẢNH	MINH THÀNH
DƯỢC TÀI ĐÔNG Y	LÊ QUÝ NGƯỜU



Phát hành tại nhà sách

QUANG MINH

416 Nguyễn Thị Minh Khai - Q.3 - Tp.HCM
ĐT : 8322386 - 8340990 - 090.800274 - Fax : 84.8.8342457



PHÁT HÀNH TẠI MIỀN TRUNG VÀ MIỀN BẮC :
CÔNG TY SÁCH - THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

76 - 78 BẠCH ĐẰNG - TP. ĐÀ NẴNG
ĐIỆN THOẠI: 0511.821133 - FAX: 834918

Giá : 12.000đ